

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 06
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	07 - 73
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 73

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

### **TẬP ĐOÀN**

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg ngày 23/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 ngày 13 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 19 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Số 1A, Phố Tràng Tiền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Phú Cường	Chủ tịch
Ông: Phùng Quang Hiệp	Thành viên
Ông: Nguyễn Hữu Tú	Thành viên
Ông: Hoàng Mạnh Thắng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phùng Quang Hiệp	Tổng Giám đốc	
Ông: Lê Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Lê Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 14/04/2022)
Ông: Bùi Thế Chuyên	Phó Tổng Giám đốc	(Nghỉ hưu ngày 01/07/2022)

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tập đoàn.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;

**Tập đoàn Hóa chất Việt Nam**

Số 1A, Phố Tràng Tiền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Phay nhất Ban Tổng Giám đốc *Chia*  
*[Signature]*  
Phùng Quang Hiệp  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc  
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được lập ngày 29 tháng 03 năm 2023, từ trang 07 đến trang 73, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Tại thời điểm 31/12/2022, một số dự án của Tập đoàn như: Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào (Dự án Muối mỏ Lào) hợp đồng với các bên liên quan đã dừng triển khai và đang thực hiện các thủ tục thanh lý; Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm, Dự án Xây dựng công trình nhà máy sản xuất phân bón Diamon Photphat (DAP) số 2 và Dự án Mở rộng nhà máy Phân đạm Hà Bắc đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng nhưng đến nay chưa được quyết toán dự án hoàn thành nên có thể phát sinh các khoản công nợ với nhà thầu trong tương lai. Đồng thời, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem là các công ty con của Tập đoàn chưa xử lý hết các tồn tại theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước và Bộ Công thương. Ngoài ra, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem chưa thanh toán đầy đủ toàn bộ các khoản nợ vay và lãi vay đến hạn. (Chi tiết các nội dung tồn tại liên quan được trình bày tại các Thuyết minh số 5<sup>(\*)</sup>, 6<sup>(\*)</sup>, 8<sup>(1)</sup>, 8<sup>(2)</sup>, 8<sup>(7)</sup>, 11<sup>(1)</sup>, 11<sup>(2)</sup>, 11<sup>(3)</sup>, 11<sup>(4)</sup>, 12<sup>(\*)</sup>, 17<sup>(i1)</sup>, 17<sup>(ii1)</sup>, 17<sup>(ii2)</sup>, 17<sup>(ii3)</sup>, 17<sup>(ii4)</sup>, 18<sup>(1)</sup>, 18<sup>(2)</sup>, 18<sup>(3)</sup>, 21<sup>(\*)</sup>, 22<sup>(1)</sup>, 22<sup>(2)</sup>, 22<sup>(3)</sup>, 35 và Thuyết minh số 36 trong Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất). Với các tài liệu được cung cấp, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 36(a), Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam đang giải quyết tranh chấp giữa Tập đoàn với Công ty TNHH Đại chúng TTCL và Công ty TNHH TTCL Việt Nam liên quan đến hợp đồng EPC của Dự án Khai thác và chế biến muối mỏ Lào. Hiện nay, Chúng tôi chưa nhận được phán quyết cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền liên quan đến tranh chấp nêu trên, do đó chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của các nghĩa vụ tài chính phát sinh tại tranh chấp nêu trên tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.
- Tại thời điểm 31/12/2022, Báo cáo tài chính các Công ty con của Tập đoàn là Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem phản ánh Nợ ngắn hạn đã vượt quá Tài sản ngắn hạn, lỗ lũy kế âm vốn chủ sở hữu; Công ty TNHH Hoá chất và Muối mỏ Việt Lào đang thực hiện các thủ tục chấm dứt các hợp đồng với nhà thầu thuộc Dự án Muối mỏ Việt Lào để tiến hành quyết toán, thanh lý các hợp đồng thuộc Dự án. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 35, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem và Công ty TNHH Hoá chất và Muối mỏ Việt Lào - các công ty con của Tập đoàn. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem và Công ty TNHH Hoá chất và Muối mỏ Việt Lào đang được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn với giả định các đơn vị này sẽ tiếp tục hoạt động liên tục có phù hợp hay không.

### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý người đọc đến các Thuyết minh trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất sau đây:

- Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc, Công ty Cổ phần DAP 2 - Vinachem, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình và Công ty Cổ phần DAP - Vinachem là các Công ty con của Tập đoàn thực hiện trích khấu hao Tài sản cố định theo phương án Bộ Tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ từ năm 2017 đến năm 2019 (Chi tiết tại Thuyết minh 2.10).
- Theo Thuyết minh số 17 và số 35, khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã quá hạn thanh toán (Trong đó số dư nợ gốc quá hạn là 822.114 triệu đồng, lãi quá hạn và lãi phạt chậm nộp phát sinh tương ứng là 1.265.456 triệu đồng). Khoản vay này Tập đoàn Hóa chất Việt Nam cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình vay lại nhưng Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình chưa thanh toán toàn bộ các khoản nợ vay cho Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là "Nhà máy sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 1760 tấn ure/ngày (560.000 tấn ure/năm)" đã tạm bàn giao cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình quản lý, vận hành từ năm 2012 nhưng chưa được phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.
- Tại thời điểm 31/12/2022, Nợ ngắn hạn của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc và Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ - các công ty con của Tập đoàn đã vượt quá tài sản ngắn hạn, lỗ lũy kế tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc âm vốn chủ sở hữu, tại Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Cần Thơ lỗ lũy kế âm 58% vốn chủ sở hữu. Điều này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc và Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ. Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc và Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục như đã trình bày tại thuyết minh số 35(c) và 35(e).
- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 8<sup>(5)</sup> trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty TNHH MTV Apait Việt Nam – Công ty con của Tập đoàn đã tạm nộp vào tài khoản tạm giữ của cơ quan điều tra số tiền 184.512 triệu đồng.
- Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán hợp nhất, Tập đoàn chưa thu thập được Báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán độc lập của một số công ty liên kết (Chi tiết tại Thuyết minh số 01).

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Vấn đề khác**

Các thủ tục kiểm toán đã thực hiện chỉ nhằm mục đích đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình - các công ty con của Tập đoàn mà không bao gồm các thủ tục kiểm toán theo yêu cầu của Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 1000 - Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành. Do vậy số liệu liên quan đến khoản mục Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang, tài sản cố định và chi phí phải trả trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể thay đổi sau khi được kiểm tra, kiểm toán theo các quy định của Nhà nước về quyết toán dự án hoàn thành.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Nguyễn Ngọc Lan**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 1427-2023-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

**Bùi Thị Loan**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 4927-2022-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	(Trình bày lại)	
			31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>30.045.779.059.903</b>	<b>25.410.330.307.944</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>3.529.016.641.186</b>	<b>4.600.928.811.235</b>
111	1. Tiền		2.129.494.529.071	2.017.372.033.010
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.399.522.112.115	2.583.556.778.225
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>5.498.556.813.151</b>	<b>3.126.190.813.151</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.000.000.000	1.000.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.497.556.813.151	3.125.190.813.151
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>5.913.511.334.311</b>	<b>4.928.128.877.226</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	4.479.112.127.897	3.370.146.016.319
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	444.640.646.628	629.890.916.057
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	6.600.000.000	7.740.813.975
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	1.377.098.772.558	1.308.030.919.723
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(394.566.565.543)	(388.247.307.666)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		626.352.771	567.518.818
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>13.787.182.566.993</b>	<b>11.726.387.410.537</b>
141	1. Hàng tồn kho		13.844.361.711.399	11.742.778.300.926
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(57.179.144.406)	(16.390.890.389)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.317.511.704.262</b>	<b>1.028.694.395.795</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	154.489.007.254	114.202.795.022
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		873.895.113.392	614.224.623.565
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	289.127.583.616	300.266.977.208



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	(Trình bày lại)	
			31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>26.694.201.798.187</b>	<b>28.438.416.263.479</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>818.208.658.496</b>	<b>809.417.707.384</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	05	-	5.086.221.300
216	2. Phải thu dài hạn khác	08	818.218.658.496	804.341.486.084
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(10.000.000)	(10.000.000)
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>20.025.205.535.606</b>	<b>22.157.231.723.465</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	19.005.887.170.456	21.161.449.233.175
222	- Nguyên giá		46.402.385.417.893	46.187.507.342.093
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(27.396.498.247.437)	(25.026.058.108.918)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	206.986.918.893	169.294.829.514
225	- Nguyên giá		282.238.022.534	219.943.878.301
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(75.251.103.641)	(50.649.048.787)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	812.331.446.257	826.487.660.776
228	- Nguyên giá		1.058.486.258.074	1.052.195.665.770
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(246.154.811.817)	(225.708.004.994)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>15</b>	<b>8.396.609.400</b>	<b>8.396.609.400</b>
231	- Nguyên giá		8.396.609.400	8.396.609.400
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>2.586.643.832.079</b>	<b>2.256.364.589.625</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		33.552.540	33.552.540
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.586.610.279.539	2.256.331.037.085
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>1.357.701.220.954</b>	<b>1.232.290.469.408</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.114.624.909.520	965.085.571.782
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		256.395.338.754	283.505.641.215
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(16.319.027.320)	(16.300.743.589)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.000.000.000	-
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.898.045.941.652</b>	<b>1.974.715.164.197</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	1.804.915.902.514	1.903.015.495.784
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		59.825.120.119	39.681.996.543
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	10	33.304.919.019	32.017.671.870
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>56.739.980.858.090</b>	<b>53.848.746.571.423</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	(Trình bày lại)	
			31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>31.309.080.861.369</b>	<b>35.295.449.906.388</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>29.105.967.921.410</b>	<b>30.254.507.261.494</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	3.741.414.229.790	3.992.954.275.284
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	365.624.849.082	726.155.024.371
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	335.982.107.532	339.093.291.660
314	4. Phải trả người lao động		1.177.539.888.841	1.004.640.895.602
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	3.250.564.800.190	2.724.500.664.442
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.031.782.821	1.468.126.579
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	5.590.331.889.502	4.885.577.283.788
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	14.123.423.132.178	16.200.468.317.230
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	139.825.075.827	52.813.803.135
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		380.230.165.647	326.835.579.403
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>2.203.112.939.959</b>	<b>5.040.942.644.894</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn	18	998.311.313	998.311.313
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	19	1.000.000.000	1.000.000.000
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		1.421.796.309	1.619.536.514
337	4. Phải trả dài hạn khác	22	135.742.982.584	114.580.708.749
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	1.886.782.966.273	4.806.355.670.400
341	6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		7.916.690.353	4.283.484.148
342	7. Dự phòng phải trả dài hạn	23	64.705.195.282	37.068.306.374
343	8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		104.544.997.845	75.036.627.396

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	(Trình bày lại)	
			31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>25.430.899.996.721</b>	<b>18.553.296.665.035</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>24</b>	<b>25.383.153.706.138</b>	<b>18.502.863.410.247</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		11.874.779.227.183	11.874.779.227.183
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		1.024.388.152.218	1.022.654.841.448
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(16.519.150.590)	(10.641.342.125)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		187.177.004.602	(26.117.537.653)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		3.877.149.463.724	3.632.357.140.602
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		49.324.381.547	49.324.381.547
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.728.512.920.764	(3.054.723.827.553)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(3.224.715.528.284)	(5.885.932.829.859)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		5.953.228.449.048	2.831.209.002.306
422	8. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		471.704.738.364	471.704.738.364
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		5.186.636.968.326	4.543.525.788.434
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>47.746.290.583</b>	<b>50.433.254.788</b>
431	1. Nguồn kinh phí		265.489.854	233.108.421
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		47.480.800.729	50.200.146.367
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>56.739.980.858.090</b>	<b>53.848.746.571.423</b>

Người lập biểu



Vi Hoàng Sơn

Phụ trách Ban Tài chính Kế toán



Lương Thị Anh Đào

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Tăng Giám đốc



Phùng Quang Hiệp

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	(Trình bày lại)	
			Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	57.957.090.062.214	49.264.015.218.888
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	1.463.630.343.125	1.373.079.615.459
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		56.493.459.719.089	47.890.935.603.429
11	4. Giá vốn hàng bán	27	43.597.595.278.516	39.503.474.113.029
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.895.864.440.573	8.387.461.490.400
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	1.779.963.060.074	1.924.854.277.064
22	7. Chi phí tài chính	29	2.520.075.493.616	2.401.201.543.864
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.036.581.753.300	2.278.648.920.063
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		17.151.991.053	(18.623.276.339)
25	9. Chi phí bán hàng	30	2.513.164.162.165	2.318.634.146.283
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	1.836.323.406.663	1.569.665.022.872
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.823.416.429.256	4.004.191.778.106
31	12. Thu nhập khác	32	180.409.415.391	104.345.595.607
32	13. Chi phí khác	33	206.201.161.258	159.086.382.573
40	14. Lợi nhuận khác		(25.791.745.867)	(54.740.786.966)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.797.624.683.389	3.949.450.991.140
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	648.862.610.289	446.222.617.236
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(16.509.917.371)	(6.692.999.410)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>7.165.271.990.471</u>	<u>3.509.921.373.314</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		6.091.405.566.076	2.816.064.811.010
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.073.866.424.395	693.856.562.304

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Phụ trách Ban Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc



Vi Hoàng Sơn



Lương Thị Anh Đào



Phùng Quang Hiệp

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	(Trình bày lại)	
			Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>7.797.624.683.389</b>	<b>3.949.450.991.140</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>3.465.722.761.433</b>	<b>3.281.789.568.448</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.744.756.369.743	2.828.786.723.029
03	- Các khoản dự phòng		161.773.957.225	(32.874.088.129)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		65.546.722.221	(29.634.859.364)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.572.444.411.505)	(1.760.670.563.090)
06	- Chi phí lãi vay		2.036.581.753.300	2.278.648.920.063
07	- Các khoản điều chỉnh khác		29.508.370.449	(2.466.564.061)
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>11.263.347.444.822</b>	<b>7.231.240.559.588</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.317.757.602.232)	111.788.344.080
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.108.782.762.474)	(3.255.048.140.715)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(325.598.690.813)	491.261.348.558
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(35.144.034.453)	61.183.288.784
14	- Tiền lãi vay đã trả		(827.230.788.009)	(705.566.764.268)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(633.150.608.520)	(422.664.295.809)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		23.768.097.993	26.164.100.672
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(203.090.455.619)	(152.248.010.687)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>5.836.360.600.695</b>	<b>3.386.110.430.203</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(741.308.641.521)	(583.368.983.774)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		17.204.452.633	3.537.828.583
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(9.983.463.918.704)	(4.210.240.306.729)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		7.609.238.732.679	2.944.418.149.177
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.129.964.158.951	1.470.265.485.888
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		517.487.151.825	343.854.756.838
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(1.450.878.064.137)</b>	<b>(31.533.070.017)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		25.511.527.261.462	28.413.905.101.283
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(30.546.286.150.168)	(29.494.211.552.474)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(48.936.906.445)	(39.902.167.592)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(371.501.890.497)	(236.762.475.133)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(5.455.197.685.648)</b>	<b>(1.356.971.093.916)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	(Trình bày lại)	
		Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(1.069.715.149.090)	1.997.606.266.270
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4.600.928.811.235	2.602.290.759.390
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(2.197.020.959)	1.031.785.575
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03 3.529.016.641.186	4.600.928.811.235

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023


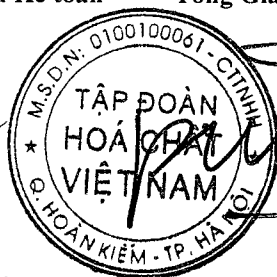

Người lập biểu

Phụ trách Ban Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc



Vi Hoàng Sơn

Lương Thị Anh Đào

Phùng Quang Hiệp

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg ngày 23/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 ngày 13 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 19 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Số 1A, Phố Tràng Tiền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tập đoàn là: 13.718.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười ba nghìn bảy trăm mười tám tỷ đồng).

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Ngành, nghề kinh doanh chính: Sản xuất, kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất phân bón và hóa chất; công nghiệp chế biến cao su; sản xuất và kinh doanh hóa chất cơ bản, hóa chất tiêu dùng, hóa dược, hóa dầu.
- Ngành, nghề có liên quan đến ngành, nghề kinh doanh chính: Tư vấn thiết kế công nghiệp hóa chất; xuất, nhập khẩu vật tư, thiết bị hóa chất; đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành hóa chất.

**Cấu trúc tập đoàn**

- Tập đoàn có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<b>Các công ty con Tập đoàn sở hữu trực tiếp</b>				
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Lào Cai	100,00%	100,00%	Khai thác quặng Apatit
Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào	Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	100,00%	100,00%	Khai thác muối Kali
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	100,00%	100,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Bắc Giang	97,66%	97,66%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	TP. Hồ Chí Minh	98,16%	98,16%	Khí công nghiệp, Hóa chất
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	Hải Phòng	64,00%	64,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Hóa chất cơ bản

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	Lào Cai	59,50%	59,50%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	65,05%	65,05%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	Hà Nội	67,06%	67,06%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Phú Thọ	69,82%	69,82%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty Cổ phần PinẮc quy Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,43%	51,43%	Sản xuất Pin,Ắc quy
Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình	Ninh Bình	51,00%	51,00%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Tri (*)	Phú Thọ	68,49%	68,49%	Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,01%	51,01%	Công nghiệp cao su
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	50,51%	50,51%	Công nghiệp cao su
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	TP Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phầnẮc quy Tia sáng	Hải Phòng	51,00%	51,00%	Sản xuất Pin,Ắc quy
Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	Hà Nội	80,00%	80,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cần Thơ	51,00%	51,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Thuốc sát trùng
<b>Các công ty con Tập đoàn sở hữu gián tiếp</b>				
Công ty Cổ phần Phốt pho Vàng Lào Cai	Lào Cai	63,00%	63,00%	SXKD phốt pho vàng
Công ty Cổ phần Khoáng sản - Hoá chất Phú Thọ	Phú Thọ	98,46%	98,46%	SXKD quặng cao lanh, fenspat
Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam	Lào Cai	42,28%	65,05%	SXKD phốt pho vàng.
Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An	Long An	65,00%	100,00%	Tổ chức sự kiện thể thao
Công ty Cổ phần Bình Điền - Lâm Đồng	Lâm Đồng	33,15%	51,00%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Bình Điền - Mê Kông	Tây Ninh	33,15%	51,00%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Bình Điền - Quảng Trị	Quảng Trị	33,15%	51,00%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Bình Điền - Ninh Bình	Ninh Bình	33,15%	51,00%	SXKD Phân bón
Công ty TNHH MTV Phân bón Hữu cơ Đạm đặc	Hậu Giang	51,00%	100,00%	SXKD Phân bón
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	TP. Hồ Chí Minh	38,37%	75,24%	SXKD nông dược vi sinh

(\*) Trong năm, Tập đoàn đã bán 400 cổ phần tại Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Tri, sau giao dịch này Tập đoàn còn sở hữu 7.526.219 cổ phần tại Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Tri, tương ứng tỷ lệ 68,49%.



**- Đơn vị sự nghiệp**

Thông tin chi tiết về các đơn vị sự nghiệp của Tập đoàn vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên đơn vị sự nghiệp	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
----------------------	----------------------------	----------------------------

Trường Cao đẳng Công nghiệp Hoá chất	Phú Thọ	Đào tạo, nghiên cứu khoa học
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	Hà Nội	Viện nghiên cứu

**Tập đoàn có các Công ty liên kết sở hữu trực tiếp quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Vĩnh Phú	Phú Thọ	24,08%	24,08%	Sản xuất Pin, Ấc quy
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Cảng Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	49,00%	49,00%	Kinh doanh cảng
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	Tây Ninh	42,56%	42,56%	Sản xuất hóa chất
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Hà Nội	29,91%	29,91%	Tư vấn đầu tư, xây dựng
Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	Hà Nội	26,28%	26,28%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Hà Nội	36,00%	36,00%	Công nghiệp cao su
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Đồng Nai	36,00%	36,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty TNHH Inoue Việt Nam	Vĩnh Phúc	24,00%	24,00%	Công nghiệp cao su

Trong đó, Tập đoàn chưa thu thập được Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của các công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt;
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất - Báo cáo tài chính Hợp nhất.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tập đoàn kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm;

### 2.4. Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ tại Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào - Công ty con của Tập đoàn được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động.

## 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tập đoàn căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 04 năm
- Các tài sản khác	07 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	07 - 45 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm
- TSCĐ vô hình khác	05 năm

Theo Công văn số 306/BTC-TCDN ngày 29/03/2017 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính, Công văn số 529/BTC-TCDN ngày 22/05/2017 của Bộ Tài chính, Thông báo số 947/HCVN-TCKT và Thông báo số 962/HCVN-TCKT ngày 26/05/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thì Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem và Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình thực hiện trích khấu hao tài sản cố định như sau: Năm 2017 thực hiện trích khấu hao tài sản cố định 40%; năm 2018 trích 50%, năm 2019 trích 50% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng.

- Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hoá chất Hà Bắc ghi nhận chi phí khấu hao được giãn là chi phí trả trước dài hạn.
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình thực hiện trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng phân bổ giá trị còn lại chia đều cho thời gian khấu hao còn lại.

Theo Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/09/2017, Công ty Cổ phần DAP - Vinachem thực hiện trích khấu hao tài sản cố định như sau: Năm 2017 thực hiện trích 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng. Số giảm khấu hao trong 3 năm nêu trên được thực hiện phân bổ đều trong khoảng thời gian còn lại của tài sản cố định.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

**2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

## 2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## 2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## 2.20. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.22. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.23. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Tập đoàn hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

**2.25. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	29.707.842.413	34.631.467.817
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.099.178.026.658	1.982.740.565.193
Tiền đang chuyển	608.660.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	1.399.522.112.115	2.583.556.778.225
	<b><u>3.529.016.641.186</u></b>	<b><u>4.600.928.811.235</u></b>

(\*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại.

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	5.497.556.813.151	-	3.125.190.813.151	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.497.556.813.151	-	3.125.190.813.151	-
Đầu tư dài hạn	3.000.000.000	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.000.000.000	-	-	-
	<b><u>5.500.556.813.151</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>3.125.190.813.151</u></b>	<b><u>-</u></b>

Tại ngày 31/12/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn được gửi tại các ngân hàng thương mại. Trong đó, các hợp đồng tiền gửi với giá trị 55.676.813.151 đồng được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay, bảo lãnh tại ngân hàng.

**b) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Trái phiếu (*)	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	<b><u>1.000.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>1.000.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>

(\*) Tại ngày 31/12/2022, chứng khoán kinh doanh là 10.000 trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với giá mua là 1.000.000.000 VND, kỳ hạn 8 năm kể từ ngày 30/07/2020 đến ngày 30/07/2028.

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

## c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	31/12/2022			01/01/2022		
			Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo PP Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo PP Vốn chủ sở hữu	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản Tập đoàn đầu tư trực tiếp</b>				<b>820.013.649.786</b>			<b>802.864.351.119</b>	
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	12.752.951.452	49,00%	49,00%	12.165.905.586	
- Công ty Cổ phần Cảng đạm Ninh Bình	Ninh Bình	49,00%	49,00%	58.173.218.654	49,00%	49,00%	57.485.497.424	
- Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	Tây Ninh	42,56%	42,56%	-	42,56%	42,56%	22.239.043.467	
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Hà Nội	29,91%	29,91%	25.102.046.113	29,91%	29,91%	25.046.969.056	
- Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	Hà Nội	26,28%	26,28%	20.770.345.417	26,28%	26,28%	20.682.800.597	
- Công ty TNHH Inoue Việt Nam	Hà Nội	24,00%	24,00%	424.687.311.671	24,00%	24,00%	380.560.579.229	
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Hà Nội	36,00%	36,00%	158.180.165.652	36,00%	36,00%	155.753.541.483	
- Công ty Cổ phần Bột giặt Net	Đồng Nai	36,00%	36,00%	120.347.610.827	36,00%	36,00%	128.930.014.277	
- Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Vĩnh Phú	Phú Thọ	24,08%	24,08%	-	24,08%	24,08%	-	
<b>Tập đoàn đầu tư gián tiếp thông qua các Công ty con</b>				<b>294.611.259.734</b>			<b>162.221.220.663</b>	
- Công ty Cổ phần Trừ mối Khử trùng	TP Hồ Chí Minh	15,41%	30,22%	3.606.787.718	15,41%	30,22%	3.470.427.237	
- Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	Phú Thọ	20,25%	29,00%	5.546.507.084	20,25%	29,00%	2.494.000.000	
- Công ty Cổ phần Bao bì và Dịch vụ thương mại Supe Lâm Thao	Phú Thọ	20,94%	30,00%	6.226.478.573	20,94%	30,00%	4.350.000.000	
- Công ty TNHH Hoá chất Chất hoá dẻo Vina	Đồng Nai	22,77%	35,00%	170.235.182.245	22,77%	35,00%	43.874.896.709	
- Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	Bắc Giang	35,16%	36,00%	18.102.755.213	35,16%	36,00%	15.861.640.065	
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	TP Hồ Chí Minh	25,50%	50,00%	3.413.918.550	25,50%	50,00%	4.670.256.652	
- Công ty TNHH Xalivico <sup>(1)</sup>	Hà Nội	13,26%	26,00%	55.000.000.000	5,61%	11,00%	55.000.000.000	
- Công ty TNHH Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát	TP Hồ Chí Minh	13,37%	26,00%	32.479.630.351	13,37%	26,00%	32.500.000.000	
				<b>1.114.624.909.520</b>			<b>965.085.571.782</b>	

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh 38.

**d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Mã chứng khoán	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản Tập đoàn đầu tư trực tiếp</b>						
- Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang <sup>(2)</sup>	-	-		30.666.368.558	-	3,53%
- Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA	52.569.360.000	-	15,00%	52.569.360.000	-	15,00%
- Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	1.266.244.694	-	1,99%	1.266.244.694	-	1,99%
<b>Tập đoàn đầu tư gián tiếp thông qua các Công ty con</b>						
- Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ	5.000.000.000	(487.716.525)	3,86%	5.000.000.000	(763.926.591)	3,86%
- Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco	71.250.000.000	-	3,56%	71.250.000.000	-	3,56%
- Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Đông Hà	11.661.918.871	(5.501.682.876)	6,28%	11.661.918.871	(4.956.299.628)	6,28%
- Công ty Cổ phần Trúc Thôn	121.522.242	-	0,18%	121.522.242	-	0,18%
- Công ty Cổ phần Đồng Tà Phời	90.000.000.000	-	19,64%	90.000.000.000	-	19,64%
- Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam	15.720.226.850	(5.079.627.919)	13,00%	15.720.226.850	(5.330.517.370)	13,00%
- Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	5.250.000.000	(5.250.000.000)	11,41%	5.250.000.000	(5.250.000.000)	11,41%
- Công ty Cổ phần Hoá chất Hưng Phát Hà Bắc <sup>(3)</sup>	3.556.066.097	-	4,76%	-	-	
	<b><u>256.395.338.754</u></b>	<b><u>(16.319.027.320)</u></b>		<b><u>283.505.641.215</u></b>	<b><u>(16.300.743.589)</u></b>	

(1) Công ty Cổ phần Bột giặt LIX - Công ty con của Tập đoàn đầu tư vào Công ty TNHH Xalivico với vốn cam kết góp theo Giấy đăng ký kinh doanh là 130.000.000.000 đồng; Trong năm, Công ty TNHH Xalivico đã hoàn tất việc giảm vốn điều lệ từ 500 tỷ VND xuống còn 211,5 tỷ VND. Theo đó, Công ty Cổ phần Bột giặt Lix đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Công ty Cổ phần Bột Giặt Lix đã dùng tổng số vốn thực góp tính theo mệnh giá của Công ty TNHH Xalivico để đảm bảo cho khoản vay tại Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần.

(2) Trong năm, Tập đoàn đã bán 6.039.090 cổ phần tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoá chất Đức Giang với giá bình quân là 177.689/cổ phần, sau giao dịch này Tập đoàn không còn sở hữu cổ phần tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoá chất Đức Giang.

(3) Trong năm, Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hoá chất Hà Bắc - công ty con do Tập đoàn sở hữu trực tiếp đã thực hiện chào bán 5.423.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Hoá chất Hưng Phát Hà Bắc, qua đó giảm tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Hoá chất Hưng Phát Hà Bắc từ 64,56% còn 4,76%.

## 5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Tại Công ty mẹ - Tập đoàn	245.435.875	(245.435.875)	337.835.875	(245.435.875)
Tại Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	241.160.715.838	(94.156.591.674)	432.339.975.903	(92.271.413.029)
- Công ty TNHH MTV Thương mại Hùng Việt	34.725.212.900	(34.725.212.899)	34.725.212.900	(28.298.331.687)
- Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	-	-	41.741.327.129	-
- AECI Industrial Chemicals, a division of AECI Ltd	30.002.256.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Hóa chất Phúc Lâm	39.684.210.440	(39.684.210.440)	39.684.210.440	(39.684.210.440)
- Công ty Cổ phần Victory	16.538.998.850	-	131.211.499.200	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	120.210.037.648	(19.747.168.335)	184.977.726.234	(24.288.870.902)
Tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	206.325.346.280	-	140.452.835.612	-
- Công ty WUHUAN ENGINEERING CO.,LTD-VP điều hành công trình tại Bắc Giang (*)	54.084.783.360	-	54.084.783.360	-
- Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	-	-	27.168.362.000	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	84.586.196.035	-	25.464.783.812	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	67.654.366.885	-	33.734.906.440	-
Tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	3.213.128.510	-	5.646.678.825	-
Tại Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	25.195.677.728	(2.204.815.591)	20.798.387.069	(2.647.473.712)
Tại Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	73.851.415.859	(1.636.001.326)	96.265.434.417	(1.409.821.741)
Tại Công ty Cổ phần DAP Vinachem	305.114.300.272	(651.420.354)	15.668.964.212	(639.470.000)
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Tường Nguyên	11.757.816.913	-	-	-
- Aries Fertilizers Group PTE LTD	67.053.708.885	-	-	-
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông Sản	207.353.016.535	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	18.949.757.939	(651.420.354)	15.668.964.212	(639.470.000)
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	272.257.650.865	(3.651.913.296)	208.466.142.298	(8.792.379.256)
- Công ty TNHH Quốc Tế Unilever Việt Nam	38.718.687.420	-	29.516.597.385	-
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Ý Cường Thịnh	66.595.134.969	-	40.280.544.618	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	166.943.828.476	(3.651.913.296)	138.669.000.295	(8.792.379.256)
Tại Công ty CP DAP số 2 Vinachem	195.080.461.919	(728.828.500)	19.626.009.528	(728.828.500)
- Công ty TNHH phân bón Hưng Phú	93.634.050.000	-	-	-
- Công ty TNHH phân bón Gia Vũ	29.179.043.500	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	72.267.368.419	(728.828.500)	19.626.009.528	(728.828.500)
Tại Công ty CP Phân bón Miền Nam	101.589.790.705	(28.262.019.335)	95.129.988.115	(37.248.480.867)
Tại Công ty CP Phân lân Nung chảy Văn Điển	16.858.391.195	(1.936.071.253)	2.068.886.253	(1.759.451.856)

## 5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tại Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	613.007.283.949	(29.089.789.298)	591.596.298.442	(30.487.526.858)
- Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Bắc Giang	53.698.021.543	-	59.248.407.245	-
- Công ty Cổ phần Phùng Hưng	51.659.632.700	-	46.036.259.550	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Tổng hợp Thanh Sơn	65.895.615.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân Yên Bái	51.167.786.491	-	72.054.583.123	-
- Công ty CP tập đoàn Hoàn Sơn	34.579.174.267	-	67.328.517.617	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	356.007.053.948	(29.089.789.298)	346.928.530.907	(30.487.526.858)
Tại Công ty CP Bột giặt LIX	184.971.780.034	-	139.518.743.259	-
- Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	37.597.667.185	-	31.096.760.183	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	30.800.979.119	-	15.941.864.528	-
- Công ty CP Thương mại Bách hóa xanh	18.280.170.448	-	5.651.116.850	-
- Toyotsu Chemiplas Corporation	13.406.490.880	-	20.473.814.954	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	84.886.472.402	-	66.355.186.744	-
Tại Công ty CP PinẮc quy Miền Nam	104.918.312.223	(1.385.348.860)	68.722.168.690	(1.204.876.660)
Tại Công ty CP Phân Lân Ninh Bình	109.892.804.395	(2.392.417.100)	49.266.877.977	(2.563.246.055)
Tại Công ty CP Hóa chất Việt Trì	137.364.744.146	(4.071.053.950)	74.548.137.707	(4.758.457.581)
Tại Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam	621.303.509.955	(24.694.913.015)	708.579.062.469	(24.761.463.549)
- Công ty TNHH CAMSO Việt Nam	87.320.592.196	-	160.243.142.488	-
- TIRECO, INC	80.972.111.814	-	-	-
- Công ty TNHH Lốp xe PT	42.976.610.455	-	54.632.234.772	-
- Công ty Cổ phần Hưng Hải Thịnh	-	-	161.361.771.297	-
- Công ty TNHH Đức Việt	60.506.908.875	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	349.527.286.615	(24.694.913.015)	332.341.913.912	(24.761.463.549)
Tại Công ty CP Cao su Đà Nẵng	247.617.270.398	(1.919.443.849)	193.235.345.019	(1.569.985.775)
- CS Trade Ltd	65.242.573.000	-	-	-
- Magnum Companhia De Pneus S/A	61.321.180.762	-	32.632.337.005	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	121.053.516.636	(1.919.443.849)	160.603.008.014	(1.569.985.775)
Tại Công ty CP Phân bón Bình Điền	569.266.723.104	(31.391.922.970)	209.162.551.480	(25.383.498.225)
- Công ty TNHH Yetak - Cambodia	81.662.446.853	-	13.025.042.793	-
- Công ty TNHH MTV Vật tư Nông nghiệp Vận tải Tiền Thành	24.744.244.223	(2.694.595.558)	25.854.788.722	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thái Sơn	23.179.121.425	-	19.063.843.688	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thái Sơn	51.825.000.000	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	387.855.910.603	(28.697.327.412)	151.218.876.277	(25.383.498.225)
Tại Công ty CPẮc quy Tia sáng	19.191.547.041	(4.989.583.737)	16.636.396.833	(4.844.078.900)
Tại Công ty CP Xà Phòng Hà Nội	17.426.281.578	(6.576.777.680)	16.110.956.526	(2.131.097.979)
Tại Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	142.675.968.127	(53.854.299.084)	121.285.651.042	(50.399.190.024)

## 5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tại Công ty CP Thuốc Sát trùng Việt Nam	270.544.787.901	(59.807.727.760)	144.682.688.768	(60.196.207.296)
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	17.848.353.875	(17.848.353.875)	17.848.353.875	(17.848.353.875)
- Hộ kinh doanh Phạm Duy Dương	11.905.024.443	-	2.916.973.395	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	240.791.409.583	(41.959.373.885)	123.917.361.498	(42.347.853.421)
Tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Hoá chất	38.800.000	-	-	-
	<b>4.479.112.127.897</b>	<b>(353.646.374.507)</b>	<b>3.370.146.016.319</b>	<b>(354.042.383.738)</b>

## b) Dài hạn

Tại Công ty CP Pin Ác quy Miền Nam	-	-	5.086.221.300	-
	-	-	<b>5.086.221.300</b>	-

## c) Trong đó các bên liên quan

	<b>30.719.888.066</b>	<b>(618.668.500)</b>	<b>21.205.526.369</b>	<b>(618.668.500)</b>
--	-----------------------	----------------------	-----------------------	----------------------

(\*) Đây là khoản công nợ phải thu nhà thầu liên quan đến hoạt động chạy thử của tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (Xem chi tiết tại Thuyết minh 12).

## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tại Công ty mẹ - Tập đoàn	6.677.297.976	-	7.120.554.505	-
Tại Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	19.707.409.852	-	10.563.765.009	-
Tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	4.387.053.888	-	38.898.900.238	-
Tại Công ty TNHH MTV Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào (*)	64.157.633.095	-	58.136.626.253	-
- Công ty TNHH Đại chúng TTCL	49.170.540.155	-	44.556.028.297	-
- Công ty TNHH TTCL Việt Nam	6.762.934.240	-	6.128.252.576	-
- Các khoản trả trước người bán khác	8.224.158.700	-	7.452.345.380	-
Tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	89.339.098.169	-	98.783.794.380	-
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	54.571.897.870	-	83.029.582.779	-
- Các khoản trả trước người bán khác	34.767.200.299	-	15.754.211.601	-
Tại Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	2.952.282.640	(86.000.000)	2.311.086.610	(86.000.000)
Tại Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	4.233.981.056	-	5.048.718.482	-
Tại Công ty Cổ phần DAP Vinachem	28.104.457.924	-	8.547.542.732	-
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	4.680.445.161	-	9.566.464.547	-
Tại Công ty Cổ phần DAP số 2 Vinachem	4.561.825.603	(1.228.185.731)	7.702.368.923	(1.228.185.731)
Tại Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	7.974.801.376	(80.000.000)	91.553.484.735	(70.000.000)
- Hearty Chem Corporation	-	-	12.599.036.500	-
- Công ty TNHH MTV Phân bón Bình Nguyên	4.013.985.000	-	17.553.200.000	-
- Công ty TNHH Thương mại XNK Khai Anh	-	-	15.330.000.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	3.960.816.376	(80.000.000)	46.071.248.235	(70.000.000)

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tại Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	10.180.632.628	(6.863.854.000)	14.022.078.618	-
Tại Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	16.049.958.185	-	10.574.872.493	-
Tại Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	1.357.653.475	-	6.175.671.241	-
Tại Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam	15.283.671.749	-	32.864.678.654	-
Tại Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình	4.416.933.105	-	1.805.334.274	-
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	863.782.786	-	577.970.660	-
Tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	136.338.561.928	(2.815.224.244)	169.527.387.481	(4.402.679.035)
- Công ty TNHH Đức Việt	88.587.183.895	-	126.224.085.715	-
- Các đối tượng khác	47.751.378.033	(2.815.224.244)	43.303.301.766	(4.402.679.035)
Tại Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	2.092.463.953	-	6.996.027.686	-
Tại Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	5.542.397.948	-	29.510.487.079	-
Tại Công ty Cổ phần Ấc quy Tia sáng	-	-	22.186.686	-
Tại Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	1.424.650.337	(624.319.582)	2.981.721.012	167.608.693
Tại Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	13.155.429.675	-	15.546.232.338	(1.457.699.838)
Tại Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	988.224.119	(508.718.940)	882.961.421	(362.418.940)
Tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Hóa chất	170.000.000	-	170.000.000	-
	<b>444.640.646.628</b>	<b>(12.206.302.497)</b>	<b>629.890.916.057</b>	<b>(7.439.374.851)</b>

**Trong đó các bên liên quan**

Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	1.458.419.046	-	1.199.494.806	-
---	---------------	---	---------------	---

(\*) Các khoản ứng trước cho nhà thầu tại Công ty TNHH MTV Muối mỏ Việt Lào thực hiện Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào; Tại thời điểm 31/12/2022, Dự án đã dừng triển khai và đang thực hiện các thủ tục thanh lý hợp đồng với các bên liên quan. Các khoản ứng trước biến động do chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ kế toán USD sang VND.

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>				
- Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Vĩnh Phú	6.600.000.000	(6.600.000.000)	6.600.000.000	(6.600.000.000)
<b>Bên khác</b>				
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Bắc	-	-	1.140.813.975	(1.140.813.975)
	<b>6.600.000.000</b>	<b>(6.600.000.000)</b>	<b>7.740.813.975</b>	<b>(7.740.813.975)</b>

## 8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		(Trình bày lại) 01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu tạm ứng	22.306.606.525	-	20.529.392.979	(135.590.000)
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.513.532.521	(2.405.732.521)	106.822.681.578	(2.405.732.521)
- Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	13.685.788.468	-	10.200.472.607	-
- Ký cược, ký quỹ	26.843.305.134	-	32.705.031.268	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	101.913.507.476	(1.665.377.779)	64.866.458.142	(1.665.377.779)
- Phải thu người lao động do điều chỉnh quỹ lương năm 2014, 2015, 2016 <sup>(1)</sup>	83.580.490.958	-	83.580.490.958	-
- Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền mua than cám dùng cho chạy thử nhà máy đạm Ninh Bình <sup>(2)</sup>	703.442.647.766	-	703.442.647.766	-
- Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền lãi vay cho chạy thử nhà máy đạm Ninh Bình <sup>(2)</sup>	21.525.444.789	-	21.525.444.789	-
- Phải thu Công ty TNHH Công chúng Toyo - Thái thuế nhà thầu phải nộp theo KTNN	45.479.857.543	-	35.596.339.736	-
- Phải thu về khoản lỗ trong Giai đoạn Cổ phần hóa <sup>(3)</sup>	18.190.150.353	-	18.190.150.353	-
- Cục thuế Hải Phòng <sup>(4)</sup>	15.213.826.540	-	50.975.751.344	-
- Trả trước cho thuê tài chính	5.606.868.901	-	42.185.458.023	-
- Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Lào Cai <sup>(5)</sup>	184.512.328.680	-	-	-
- Phải thu khác	132.284.416.904	(18.042.778.239)	117.410.600.180	(14.818.034.802)
	<b>1.377.098.772.558</b>	<b>(22.113.888.539)</b>	<b>1.308.030.919.723</b>	<b>(19.024.735.102)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường <sup>(6)</sup>	51.016.721.517	-	45.857.346.902	-
- Ký cược, ký quỹ	14.600.281.809	(10.000.000)	12.329.091.844	(10.000.000)
- Phải thu lại nhà thầu dự án mở rộng (Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc tự quyết toán) <sup>(7)</sup>	740.804.017.963	-	740.804.017.963	-
- Phải thu khác	11.797.637.207	-	5.351.029.375	-
	<b>818.218.658.496</b>	<b>(10.000.000)</b>	<b>804.341.486.084</b>	<b>(10.000.000)</b>
<b>c) Trong đó các bên liên quan</b>				
- Công ty Cổ phần Pin Ác quy Vĩnh Phú	3.507.330.912	(1.665.377.779)	3.507.330.912	(1.665.377.779)
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	2.405.732.521	(2.405.732.521)	2.405.732.521	(2.405.732.521)
	<b>5.913.063.433</b>	<b>(4.071.110.300)</b>	<b>5.913.063.433</b>	<b>(4.071.110.300)</b>

(1) Điều chỉnh quỹ tiền lương năm 2014 - 2016 theo Kết luận số 12702/KL-BCT ngày 30/12/2016 của Bộ Công thương tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình.



(2) Các khoản phải thu liên quan đến Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm; Tại thời điểm 31/12/2022, Dự án đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng nhưng đến nay chưa được quyết toán công trình hoàn thành.

(3) Theo Quyết định số 250/QĐ-HCVN ngày 29/07/2019 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Hoá chất Việt Nam v/v phê duyệt quyết toán cổ phần hoá Công ty Cổ phần Khoáng sản - Hoá chất Phú Thọ (Công ty con của Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam - Công ty con của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam); Nghị quyết số 223/NQ-HĐTV ngày 30/10/2019 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2019 số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/12/2019, Công ty Cổ phần Khoáng sản - Hoá chất Phú Thọ thực hiện theo dõi trên khoản nợ phải thu khác lỗ 18.190.150.353 đồng để tiếp tục xử lý khoản lỗ này.

(4) Thuê GTGT đầu vào đề nghị hoàn từ tháng 12/2021 đến hết tháng 06/2022 và số thuế GTGT đã tạm nộp của dự án DAP đối với phần hoàn thiện thủ tục theo kiến nghị của KTNN năm 2013 của Công ty Cổ phần DAP - Vinachem.

(5) Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam tạm nộp vào tài khoản tạm giữ của cơ quan điều tra số lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp mà Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam thu được từ việc ký và thực hiện các hợp đồng kinh tế với Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại LILAMA từ năm 2012-2015 theo công văn số 368/CSKT ngày 23/6/2022 về việc hướng dẫn nộp tiền khắc phục hậu quả liên quan đến vụ án "Vi phạm quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên" của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Lào Cai số tiền 184.512.328.680 đồng.

(6) Khoản ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường nộp về Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Lào Cai, liên quan đến chi phí hoàn nguyên môi trường (hay chi phí cải tạo, phục hồi môi trường) các mỏ phải xây dựng phương án hoàn nguyên. Hiện tại, Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam - Công ty con của Tập đoàn đang tiến hành nghiên cứu, xây dựng chi phí hoàn nguyên phù hợp với thực tế các chi phí dự kiến phát sinh khi đóng các mỏ.

(7) Đây là giá trị phát sinh từ việc điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (Xem thêm Thuyết minh 12).

## 9. NỢ XẤU

	(Trình bày lại)			
	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- <b>Phải thu khách hàng</b>	<b>457.975.919.233</b>	<b>104.329.544.726</b>	<b>441.855.985.805</b>	<b>87.813.602.067</b>
+ Công ty Cổ phần Hưng Đại Việt	9.486.328.920	-	11.267.988.920	1.202.664.000
+ Công ty TNHH MTV Thương mại Hùng Việt	34.725.212.900	-	34.725.212.900	6.426.881.212
+ Công ty Cổ phần Đông Nam Á Lào Cai	-	-	16.190.400.623	16.190.400.623
+ Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hùng Tiến	13.627.505.762	3.433.745.000	13.837.505.762	6.598.943.729
+ Công ty Cổ phần hoá chất Phúc Lâm	40.413.038.940	-	40.413.038.940	-
+ Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	17.848.353.875	-	17.848.353.875	-
+ Công ty Cổ phần Nam Tiến	12.240.292.917	-	13.638.030.477	-
+ Doanh nghiệp Tư nhân Duy Khang	13.791.546.670	-	13.791.546.670	-
+ Các đối tượng khác	315.843.639.249	100.895.799.726	280.143.907.638	57.394.712.503
- <b>Trả trước cho người bán</b>	<b>12.726.619.716</b>	<b>520.317.219</b>	<b>7.650.763.408</b>	<b>211.388.557</b>

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu khác	24.415.842.523	2.291.953.984	19.205.083.833	170.348.731
+ Công ty Cổ phần Constrexim - Meco	5.210.337.062	-	5.210.337.062	-
+ Phan Anh Tuấn	7.241.712.000	-	7.241.712.000	-
+ Công ty CP PinẮc quy Vĩnh Phú	1.665.377.779	-	1.665.377.779	-
+ Các đối tượng khác	10.298.415.682	2.291.953.984	5.087.656.992	170.348.731
- Phải thu về cho vay	6.600.000.000	-	7.740.813.975	-
	<b>501.718.381.472</b>	<b>107.141.815.929</b>	<b>476.452.647.021</b>	<b>88.195.339.355</b>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Hàng tồn kho</b>				
- Hàng mua đang đi đường	106.900.079.575	-	160.450.341.150	-
- Nguyên liệu, vật liệu	7.159.852.801.571	(23.092.595.497)	7.302.901.913.408	(3.091.432.281)
- Công cụ, dụng cụ	168.925.245.036	-	151.038.350.988	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	756.789.383.771	-	645.195.871.058	-
- Thành phẩm	5.203.016.589.058	(34.086.548.909)	3.180.356.691.089	(13.299.458.108)
- Hàng hóa	65.405.844.307	-	49.518.062.898	-
- Hàng gửi bán	383.471.768.081	-	253.317.070.335	-
	<b>13.844.361.711.399</b>	<b>(57.179.144.406)</b>	<b>11.742.778.300.926</b>	<b>(16.390.890.389)</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 42.522.217.780 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 2.884.405.364.272 VND.

**b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	33.304.919.019	-	32.017.671.870	-
	<b>33.304.919.019</b>	<b>-</b>	<b>32.017.671.870</b>	<b>-</b>

**11. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</b>				
- Nghiên cứu thực hiện đề tài CA	33.552.540	-	33.552.540	-
	<b>33.552.540</b>	<b>-</b>	<b>33.552.540</b>	<b>-</b>

**11. TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN (tiếp theo)**

	(Trình bày lại)	
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	<b>91.096.558.080</b>	<b>41.296.988.739</b>
- Xây dựng cơ bản	<b>2.479.562.546.853</b>	<b>2.210.259.034.559</b>
+ Dự án Khai thác và chế biến muối mỏ tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào <sup>(1)</sup>	2.105.590.784.284	1.876.897.955.332
+ Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm <sup>(2)</sup>	8.504.261.824	8.504.261.824
+ Dự án tái định cư <sup>(3)</sup>	70.873.660.448	70.873.660.448
+ Dự án nhà máy DAP số 2 <sup>(4)</sup>	98.982.808.098	93.580.346.418
+ Công trình Nhà máy lân Thanh Hóa <sup>(5)</sup>	24.416.823.740	24.416.823.740
+ Các hạng mục của Nhà máy Bình Điền tại TP. Hồ Chí Minh và Long An	31.370.592.341	20.527.543.944
+ Dự án đầu tư thay thế bình điện phân DD350	-	31.751.462.355
+ Dự án khai thác quặng Apatit tại các khai trường	12.301.409.707	11.298.710.086
+ Dự án Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất Axit 300.000 tấn/năm kết hợp phát điện	11.851.057.585	11.851.057.585
+ Dự án bãi thải số 3 nhà máy tuyển Tăng Loỏng	56.103.449.902	566.378.182
+ Dự án khác	59.567.698.924	59.990.834.645
- Sửa chữa lớn	<b>15.951.174.606</b>	<b>4.775.013.787</b>
+ Xí nghiệp Lớp Radial	10.458.952.954	2.326.122.992
+ Dự án khác	5.492.221.652	2.448.890.795
	<b><u>2.586.610.279.539</u></b>	<b><u>2.256.331.037.085</u></b>

(1) Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào đã dừng triển khai và đang thực hiện các thủ tục thanh lý hợp đồng với các bên liên quan.

(2) Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm công suất 560.000 tấn/năm đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng nhưng đến nay chưa được quyết toán công trình hoàn thành.

(3) Dự án Tái định cư cho người dân nằm trong dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy Đạm Hà Bắc tại Phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang với tổng mức đầu tư: 87 tỷ đồng, nguồn vốn thực hiện từ thu tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc ứng vốn trước để thực hiện. Dự án thực hiện từ năm 2010, đến nay đã cơ bản hoàn thành và đang trong quá trình hoàn thiện chờ quyết toán (Xem thêm chi tiết tại Thuyết minh số 08<sup>(7)</sup> và Thuyết minh số 22<sup>(3)</sup>).

(4) Dự án Nhà máy DAP số 2 đã đưa vào sử dụng từ ngày 01/07/2015. Hiện nay, chủ đầu tư đang thực hiện công tác thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

(5) Dự án Nhà máy lân Thanh Hoá đang dừng ở hạng mục san nền. Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển đang còn các vướng mắc với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4 về việc ký lại hợp đồng thuê đất và xử lý số tiền đã chuyển cho HUD4 (Chi tiết xem thuyết minh số 16<sup>(1)</sup>).

## 12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)	11.980.857.877.398	28.908.213.797.964	3.440.964.334.000	258.245.815.396	1.599.225.517.335	46.187.507.342.093
- Mua trong kỳ	14.291.462.358	155.589.239.017	82.829.988.960	9.138.911.024	1.619.531.436	263.469.132.795
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	84.109.902.226	180.826.072.651	22.180.357.738	14.164.257	1.675.962.493	288.806.459.365
- Tăng do điều chỉnh của KTNN	5.192.110.417	-	-	-	-	5.192.110.417
- Giảm do thoái vốn tại công ty con	(26.054.643.113)	(179.120.360.211)	(345.454.545)	-	(201.809.091)	(205.722.266.960)
- Thanh lý, nhượng bán	(20.207.457.680)	(90.013.679.859)	(24.026.574.709)	(3.007.289.440)	-	(137.255.001.688)
- Tăng do chuyển đổi BCTC	-	-	216.373.767	19.694.242	-	236.068.009
- Phân loại lại	(222.110.181.286)	85.985.305.619	1.593.762.289.610	2.148.254.771	(1.459.970.612.464)	(184.943.750)
- Tăng khác	-	336.517.612	-	-	-	336.517.612
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.816.079.070.320</b>	<b>29.061.816.892.793</b>	<b>5.115.581.314.821</b>	<b>266.559.550.250</b>	<b>142.348.589.709</b>	<b>46.402.385.417.893</b>

**Tập đoàn Hóa chất Việt Nam**

Số 1A, Phố Tràng Tiền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)	5.464.295.405.714	17.063.319.132.537	1.879.263.464.643	183.551.581.295	435.628.524.729	25.026.058.108.918
- Khấu hao trong kỳ	496.558.757.557	1.878.503.837.948	213.681.982.604	19.337.266.033	7.540.582.502	2.615.622.426.644
- Giảm do thoái vốn tại công ty con	(9.229.769.963)	(101.327.627.478)	(345.454.545)	-	(192.297.771)	(111.095.149.757)
- Hao mòn trong kỳ	353.965.180	1.927.329.680	-	-	-	2.281.294.860
- Thanh lý, nhượng bán	(20.112.149.899)	(90.013.679.859)	(24.018.796.939)	(3.007.289.441)	-	(137.151.916.138)
- Tăng do chuyển đổi BCTC	-	-	241.751.949	19.694.242	-	261.446.191
- Phân loại lại	(1.716.552.140)	(60.878.138.863)	404.042.845.392	2.143.713.205	(343.591.867.594)	-
- Giảm khác	80.436.719	441.600.000	-	-	-	522.036.719
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.930.230.093.168</b>	<b>18.691.972.453.965</b>	<b>2.472.865.793.104</b>	<b>202.044.965.334</b>	<b>99.384.941.866</b>	<b>27.396.498.247.437</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	6.516.562.471.684	11.844.894.665.427	1.561.700.869.357	74.694.234.101	1.163.596.992.606	21.161.449.233.175
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>5.885.848.977.152</b>	<b>10.369.844.438.828</b>	<b>2.642.715.521.717</b>	<b>64.514.584.916</b>	<b>42.963.647.843</b>	<b>19.005.887.170.456</b>

(\*) Trong số dư đầu kỳ và cuối kỳ bao gồm giá trị của các tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc. Dự án này đã được Công ty hạch toán tạm tăng tài sản cố định từ tháng 4 năm 2015 với tổng nguyên giá là 9.578.015.411.146 VND. Năm 2017, căn cứ theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành lập ngày 01/12/2017, Công ty đã điều chỉnh giảm Nguyên giá của dự án này 731.345.834.964 VND, Nguyên giá mới được xác định là 8.846.669.576.182 VND và trích khấu hao tài sản cố định của dự án theo nguyên giá mới. Giá trị cắt giảm so với nguyên giá tạm ghi nhận ban đầu chủ yếu do cắt giảm giá trị vật tư, thiết bị của gói thầu số 8 do Công ty Hữu hạn Cổ phần Khoa học Kỹ thuật Ngũ Hoàn thực hiện nên được Công ty ghi nhận là nợ phải thu của nhà thầu (thuyết minh số 8). Hiện nay Công ty đang chờ phê duyệt quyết toán hoàn thành từ cấp có thẩm quyền và có thể phát sinh tranh chấp với nhà thầu do chưa có quyết toán A-B (Xem thêm Thuyết minh 8 và 22).

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.031.063.494.639 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 58.888.987.662 VND.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.759.177.425.944 VND.

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	204.784.096.255	15.159.782.046	219.943.878.301
- Thuê tài chính trong kỳ	54.318.209.215	7.975.935.018	62.294.144.233
- Phân loại lại	1.294.606.250	(1.294.606.250)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>260.396.911.720</b>	<b>21.841.110.814</b>	<b>282.238.022.534</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	48.270.913.245	2.378.135.542	50.649.048.787
- Khấu hao trong kỳ	21.993.071.417	2.608.983.437	24.602.054.854
- Phân loại lại	281.268.616	(281.268.616)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>70.545.253.278</b>	<b>4.705.850.363</b>	<b>75.251.103.641</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	156.513.183.010	12.781.646.504	169.294.829.514
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>189.851.658.442</b>	<b>17.135.260.451</b>	<b>206.986.918.893</b>

**14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	953.363.053.224	35.305.099.898	50.435.361.294	13.092.151.354	1.052.195.665.770
- Mua trong kỳ	-	-	4.666.064.438	-	4.666.064.438
- Phân loại lại	-	324.400.000	80.000.000	(404.400.000)	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(105.648.000)	-	(105.648.000)
- Tặng khác	1.742.175.866	-	(12.000.000)	-	1.730.175.866
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>955.105.229.090</b>	<b>35.629.499.898</b>	<b>55.063.777.732</b>	<b>12.687.751.354</b>	<b>1.058.486.258.074</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	138.026.061.974	34.552.211.323	40.088.191.458	13.041.540.239	225.708.004.994
- Khấu hao trong kỳ	16.479.511.435	127.990.011	3.906.861.097	-	20.514.362.543
- Hao mòn trong năm	-	8.292.280	29.800.000	-	38.092.280
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(105.648.000)	-	(105.648.000)
- Phân loại lại	-	273.788.885	80.000.000	(353.788.885)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>154.505.573.409</b>	<b>34.962.282.499</b>	<b>43.999.204.555</b>	<b>12.687.751.354</b>	<b>246.154.811.817</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	815.336.991.250	752.888.575	10.347.169.836	50.611.115	826.487.660.776
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>800.599.655.681</b>	<b>667.217.399</b>	<b>11.064.573.177</b>	<b>-</b>	<b>812.331.446.257</b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 77.176.812.975 VND.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 247.705.382.454 VND.

**15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư là 12 căn hộ thuộc Khu đô thị RESCO với giá trị theo Biên bản Quyết toán là 8.396.609.400 đồng. Tập đoàn mua với mục đích đền bù di dời 12 hộ dân trong khuôn viên trụ sở Tập đoàn để xây dựng trụ sở mới, đến thời điểm này các hộ dân chưa nhận nhà để di dời.

Theo Nghị quyết số 72/NQ-HĐTV, Phiên họp thứ 06 – năm 2020 của Hội đồng thành viên ngày 19/03/2020, Hội đồng thành viên đã chấp thuận đề nghị của Tổng Giám đốc Tập đoàn về việc tiếp tục thực hiện nhượng bán 12 căn hộ chung cư của Tập đoàn tại Khu đô thị RESCO, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

Đến thời điểm hiện tại, Tập đoàn vẫn đang thực hiện chuyển nhượng 12 căn hộ chung cư này.

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	(Trình bày lại)	
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí bảo hiểm	12.565.350.778	10.792.433.399
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	76.014.710.183	46.251.314.997
- Chi phí vận chuyển, lưu kho	17.673.074.732	20.951.733.310
- Chi phí quảng cáo	11.396.176.606	3.228.980.124
- Chi phí sửa chữa	25.151.321.616	16.764.034.518
- Các khoản khác	11.688.373.339	16.214.298.674
	<b>154.489.007.254</b>	<b>114.202.795.022</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	73.969.763.710	64.854.648.563
- Chi phí sửa chữa lớn	93.137.113.940	122.694.682.599
- Lợi thế kinh doanh	94.465.315.350	132.280.298.013
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Bim Sơn (Dự án Nhà máy Lân Thanh Hóa) <sup>(1)</sup>	62.722.076.233	62.722.076.233
- Tiền thuê đất, thuê kho	144.168.099.033	140.755.691.322
- Khấu hao được giãn tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc <sup>(2)</sup>	649.432.812.383	732.531.611.157
- Chi phí sử dụng hạ tầng tại KCN Nhơn Trạch <sup>(3)</sup>	333.006.812.969	343.279.516.709
- Quyền sử dụng đất thuê và lệ phí trước bạ lô MF 7, 8, 9 Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 - Long An <sup>(4)</sup>	66.870.595.211	68.728.111.739
- Chi phí vận chuyển, bốc xúc	4.670.627.740	4.684.953.380
- Chi phí cấp quyền và sử dụng tài liệu khai thác khoáng sản	216.774.615.507	195.030.751.330
- Chi phí chất xúc tác	15.064.719.079	1.243.553.952
- Các khoản khác	50.633.351.359	34.209.600.787
	<b>1.804.915.902.514</b>	<b>1.903.015.495.784</b>

(1) Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 ("HUD 4") ngày 31/05/2013 về việc thuê đất và cơ sở hạ tầng của Công ty. Theo đó, tiền thuê cơ sở hạ tầng là 50 năm tương ứng với giá trị diện tích bàn giao nhân với 366.160 đồng/m<sup>2</sup>. Ngày 30/11/2013, HUD4 đã bàn giao mặt bằng cho Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển với diện tích là 227.020 m<sup>2</sup> (theo hợp đồng ban đầu tạm tính là 233.898 m<sup>2</sup>, so với thiết kế tổng mặt bằng của dự án quá lớn, Công ty đã trả lại một phần đất và chỉ nhận bàn giao diện tích là 227.020 m<sup>2</sup>) với giá trị ước tính là 83.175.641.200 đồng. Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển và HUD 4 còn các vướng mắc liên quan đến thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Cụ thể như sau:

- Tỉnh Thanh Hoá chuyển đổi từ hình thức Giao đất có thu tiền sử dụng đất sang Thuê đất trả tiền hàng năm hoặc trả tiền 1 lần nên HUD 4 phải chờ hướng dẫn và làm lại toàn bộ hồ sơ, giấy tờ của khu đất.
- Do tỉnh Thanh Hoá điều chỉnh quy hoạch Khu B - Khu công nghiệp Bim Sơn nên diện tích khu đất cho thuê có thay đổi, từ diện tích thực nhận theo bản giao HUD 4 và Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển xuống còn 225.421,1 m<sup>2</sup>.

Do đó, Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển tạm ghi nhận tiền thuê cơ sở hạ tầng trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn theo giá trị hoá đơn GTGT với số tiền là 62.722.076.233 đồng và chưa phân bổ vào chi phí do dự án nhà máy tại đây chưa thực hiện xong.

Ngày 02/11/2021, Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển đã gửi đơn khởi kiện HUD 4 và đã được Toà án nhân dân thị xã Bim Sơn thụ lý. Theo bản án số 03/2022/KDTM-ST ngày 5/9/2022, Tòa án nhân dân thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa tuyên bố vô hiệu hợp đồng số 05/HĐTĐ-HUD4 ngày 31/05/2013 giữa HUD4 và Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển, theo đó Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển phải trả toàn bộ diện tích đất đã được bàn giao cho HUD4 và HUD4 phải trả cho Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển số tiền là 74,8 tỷ trong đó có 66,5 tỷ tiền cho thuê và phần còn lại là tiền lãi liên quan đến số tiền đã chuyển. Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển đã ban hành Nghị quyết Hội đồng quản trị số 81/NQ-HĐQT ngày 1/11/2022 về việc thống nhất chủ trương sẽ ký lại hợp đồng thuê đất gắn liền với kết cấu hạ tầng kỹ thuật với HUD4.

(2) Chi phí khấu hao được giãn tại Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hoá chất Hà Bắc (Xem thêm tại Thuyết minh số 2.10).

(3) Tiền thuê đất và chi phí sử dụng hạ tầng KCN Nhơn Trạch có thời hạn thuê đến ngày 01/06/2055, được Công ty Cổ phần Hoá chất Cơ bản Miền Nam thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

(4) Quyền sử dụng đất thuê của đất lô MF 7,8,9 tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, Long An của Công ty Cổ phần Khai thác Hạnh Phúc theo Hợp đồng số 18-10/HĐTLD và 19-10/HĐTLD ngày 24/10/2017. Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 621901 ngày 08/01/2020. Thời hạn sử dụng đất thuê từ ngày 08/01/2020 đến hết ngày 05/12/2058. Thời lắp đặt máy móc thiết bị là từ tháng 03/2020 đến tháng 12/2022. Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam đã phân bổ vào chi phí kinh doanh đối với quyền sử dụng đất thuê kể từ thời điểm thuê đất.



## 17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn (i)	8.380.084.254.485	8.380.084.254.485	25.488.479.351.985	25.120.802.312.895	8.747.761.293.575	8.747.761.293.575
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (ii)	7.804.907.643.902	7.804.907.643.902	1.726.587.821.073	4.175.534.207.895	5.355.961.257.080	5.355.961.257.080
- Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (iii)	15.476.418.843	15.476.418.843	53.142.484.336	48.918.321.656	19.700.581.523	19.700.581.523
	<b>16.200.468.317.230</b>	<b>16.200.468.317.230</b>	<b>27.268.209.657.394</b>	<b>29.345.254.842.446</b>	<b>14.123.423.132.178</b>	<b>14.123.423.132.178</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn (ii)	12.519.488.826.463	12.519.488.826.463	130.525.095.385	5.471.929.188.246	7.178.084.733.602	7.178.084.733.602
- Nợ thuê tài chính dài hạn (iii)	107.250.906.682	107.250.906.682	25.908.453.930	48.799.289.338	84.360.071.274	84.360.071.274
	<b>12.626.739.733.145</b>	<b>12.626.739.733.145</b>	<b>156.433.549.315</b>	<b>5.520.728.477.584</b>	<b>7.262.444.804.876</b>	<b>7.262.444.804.876</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(7.820.384.062.745)	(7.820.384.062.745)	(1.779.730.305.409)	(4.224.452.529.551)	(5.375.661.838.603)	(5.375.661.838.603)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>4.806.355.670.400</b>	<b>4.806.355.670.400</b>			<b>1.886.782.966.273</b>	<b>1.886.782.966.273</b>

## (i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2022	01/01/2022
				VND	VND
- <b>Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam</b> Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lào Cai	VND	Theo từng GNN	Nhà cửa, dây chuyền sản xuất phốt pho vàng; HTK và quyền tài sản từ HĐKT	<b>23.790.392.850</b> -	<b>60.225.889.399</b> 50.365.224.079
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Lào Cai	VND	Theo từng GNN	Hợp đồng tiền gửi	23.790.392.850	9.860.665.320
- <b>Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình</b> Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Tây Hồ	VND	Thả nổi	Tín chấp	<b>737.666.757.087</b> 500.000.000.000	<b>933.588.335.723</b> 631.967.860.961
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	VND	Thả nổi	Thế chấp	237.666.757.087	301.620.474.762
- <b>Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam</b> Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo từng GNN	Trụ sở làm việc tại số 02 Phạm Ngũ Lão, Hà Nội và một số MMTB phục vụ nghiên cứu, sản xuất; Hàng tồn kho luân chuyển; Quyền đòi nợ luân chuyển	<b>23.475.042.600</b> 17.975.042.600	<b>17.816.617.000</b> 12.316.617.000
Vay cá nhân	VND	Lãi suất cao nhất của Vietinbank	Tín chấp	5.500.000.000	5.500.000.000
- <b>Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc</b> Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang	VND	Theo từng KUNN	Toàn bộ HTK và công nợ phải thu khách hàng	<b>379.244.399.936</b> 379.244.399.936	<b>369.711.648.239</b> 369.711.648.239

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2022	01/01/2022
				VND	VND
<b>- Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn</b>				<b>86.922.244.756</b>	<b>105.786.716.762</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh	VND	Theo từng GNN	QSD đất và tài sản gắn liền với đất, nhà xưởng, hạ tầng kỹ thuật và MMTB tại KCN Đồng An	59.196.984.873	55.766.456.654
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	Theo từng GNN	Bất động sản và MMTB	9.315.142.871	17.890.064.400
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	VND	Theo từng GNN	MMTB, Xe đầu kéo, tiền gửi có kỳ hạn, hàng hoá và quyền phải thu	18.410.117.012	32.130.195.708
<b>- Công ty Cổ phần DAP - Vinachem</b>				<b>138.016.126.637</b>	<b>44.184.649.908</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạch Tray	VND, USD	Theo từng GNN	Nhà cửa, máy móc của dự án tại Đình Vũ, Hải Phòng; Hàng tồn kho, khoản phải thu hình thành từ vốn vay	47.029.450.982	14.914.776.566
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng	VND, USD	Theo từng GNN	Hàng tồn kho, quyền phải thu	-	29.269.873.342
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng	VND, USD	- Lãi suất vay USD: 3%/ năm - Lãi suất vay VND: 5,5% - 6,2%/năm	Các khoản phải thu, hàng tồn kho được hình thành từ vốn vay	90.986.675.655	-
<b>- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam</b>				<b>126.379.730.158</b>	<b>54.025.150.882</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP HCM	VND	Theo từng GNN	Tín chấp	67.257.958.170	36.730.489.030
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	Theo từng GNN	Tín chấp	28.300.871.071	8.231.740.770
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Lào Cai	VND	Theo từng GNN	QSD đất và tài sản gắn liền với đất	29.325.249.240	7.225.209.120
Vay đối tượng khác	VND	4%/năm	Tín chấp	1.495.651.677	1.837.711.962

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2022	01/01/2022
				VND	VND
<b>- Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem</b>				-	<b>78.500.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Hội sở <sup>(1)</sup>	VND	Thả nổi	Thế chấp	-	78.500.000.000
(1) Số nợ lãi, phạt quá hạn của khoản vay là: 59.208 triệu đồng.					
<b>- Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam</b>				<b>269.976.092.933</b>	<b>696.870.556.468</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	VND	Theo từng GNN	Không có	77.109.905.763	277.955.728.201
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	VND	Theo từng GNN	Không có	140.109.653.819	229.167.136.518
Ngân Hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé	VND	Theo từng GNN	Không có	31.522.117.887	98.714.893.677
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	VND	Theo từng GNN	Không có	8.700.000.000	20.080.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN 3	USD	Theo từng GNN	Không có	12.167.839.812	-
Ngân hàng TMCP MTV CTBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh	USD	Theo từng GNN	Không có	-	70.952.798.072
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam-VIB	VND	Theo từng GNN	Không có	366.575.652	-
<b>- Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao</b>				<b>490.776.004.653</b>	<b>542.492.377.072</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ	VND	Thả nổi	Động sản, hàng hóa, quyền đòi nợ	447.955.113.816	502.725.610.984
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương	VND	Thả nổi	Không có	14.417.869.663	8.760.784.940
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN huyện Lâm Thao	VND	Theo từng GNN	Không có	28.403.021.174	31.005.981.148
<b>- Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam</b>				<b>1.117.706.780.293</b>	<b>1.109.070.103.520</b>
Công ty Cổ phần Thương mại Địa ốc Việt	VND	Không lãi suất	Không có	32.500.000.000	32.500.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	5,0% - 7,8%/năm	Không có	428.979.756.763	330.655.379.687
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	2,7%-3,7%/năm	Không có	165.708.416.261	159.783.434.825
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	7,5% - 8,4%	Không có	13.840.405.364	-
Ngân hàng TMCP Á Châu	USD	3,0-3,6%/năm	Không có	200.489.630.558	122.402.553.147
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited	VND	6,25% - 8,5%	Không có	91.487.827.799	102.070.477.804
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	5,2%-7,32%/năm	Không có	37.228.572.398	109.712.231.576
Ngân hàng Mayan Banking Berhad	VND	7,5%/năm	Không có	36.440.736.689	71.703.758.867
Ngân hàng Mayan Banking Berhad	USD	4,7%/năm	Không có	2.722.968.379	40.390.035.872
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	6,5-7,4%/năm	Không có	35.683.848.009	18.997.574.376
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD		Không có	-	53.865.585.835

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2022	01/01/2022
				VND	VND
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	5,4%/năm	Không có	11.230.574.388	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	USD	3,2%/năm	Không có	34.937.467.092	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	5,5-5,6%/năm	Không có	26.456.576.593	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD		Không có	-	20.757.854.864
Ngân hàng TMCP Phương Đông	USD		Không có	-	46.231.216.667
<b>- Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình</b>				<b>76.925.694.585</b>	<b>5.754.671.789</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ninh Bình	VND	Theo từng GNN	Hàng tồn kho và khoản phải thu luân chuyển	54.259.085.000	4.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ninh Bình	VND	Theo từng GNN	Phương tiện vận tải, các khoản phải thu, hàng hoá luân chuyển	22.666.609.585	1.754.671.789
<b>- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì</b>				<b>60.811.031.422</b>	<b>34.303.452.000</b>
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội	VND	3,3% - 8,49%/năm	Các khoản phải thu luân chuyển	47.328.495.422	22.000.000.000
Đối tượng khác	VND	2,0% - 5,5%/năm	Tín chấp	13.482.536.000	12.303.452.000
<b>- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam</b>				<b>2.142.586.034.691</b>	<b>2.056.473.867.090</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	7%/năm	QSD đất	217.269.009.648	185.229.030.727
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	8,7%/năm	Không có TSĐB	111.747.977.440	113.784.774.323
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	8,7%/năm	Không có TSĐB	244.443.763.118	83.915.482.052
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	8,5%/năm	QSD đất	298.614.560.251	365.315.809.237
Công ty TNHH Indovina	VND	9,1%/năm	Không có TSĐB	89.300.400.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	7,7%/năm	QSD đất	344.625.310.074	300.915.293.180
Ngân hàng Hong leong Việt Nam	VND	9,01%/năm	Không có TSĐB	13.300.099.896	-
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited	VND	8,8%/năm	Không có TSĐB	166.659.637.760	48.020.615.815
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	4,8%/năm	QSD đất	566.104.714.092	705.389.090.295
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	USD	3,5%/năm	Không có TSĐB	41.059.886.112	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	USD	5,4%/năm	QSD đất	10.720.976.700	18.847.941.120
Ngân hàng TNHH Indovina	USD	2,5%/năm		-	71.124.303.203

## (i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Bến Nghé	USD	4%/năm	QSD đất	38.739.699.600	-
Ngân hàng Hong Leong Việt Nam	USD	2,6%/năm	Không có TSĐB	-	36.032.118.752
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited	USD	2,5%/năm	Không có TSĐB	-	82.647.227.312
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	USD	2,6%/năm	Không có TSĐB	-	45.252.181.074
<b>- Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng</b>				<b>685.374.254.165</b>	<b>570.880.229.632</b>
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (VN)	VND	5,3 - 6%/năm	Hàng tồn kho và khoản phải thu	148.715.714.793	155.115.422.875
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hải Vân	VND	5,5%/năm	Hàng tồn kho và MMTB nhà xưởng	225.387.264.246	20.220.723.371
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Ngũ Hành Sơn				-	24.645.192.570
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển VN - CN Hải Vân				-	56.691.704.099
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đà Nẵng	USD	3,5 - 3,9%/năm	Hàng tồn kho, khoản phải thu và máy móc thiết bị	311.271.275.126	314.207.186.717
<b>- Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền</b>				<b>2.052.528.869.278</b>	<b>1.368.400.481.438</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP HCM	VND, USD	7,1 - 7,6%/năm với VND và 3,5%/năm với USD	Tín chấp	465.150.935.620	185.791.332.884
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé	VND	6,3 - 7,3%/năm	Tín chấp	310.990.917.424	114.059.932.500
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	7,8%/năm	Tín chấp	42.434.000.000	143.562.042.900
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP HCM	VND			-	138.207.799.300
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Tây - TP HCM	VND			-	44.177.623.300
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Lâm Đồng	VND	5,1 - 7,5%/năm	QSD đất	131.183.523.522	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lâm Đồng	VND	4,5 - 9,0%/năm	Quyền sở hữu công trình xây dựng và QSD đất	15.621.750.000	49.255.928.848
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Sài Gòn	VND	7,5 - 9,5%/năm	Hàng hóa, Nhà cửa và MMTB tại Nhà máy phân bón Bình Điền - Mekong	86.033.704.095	89.427.477.139

## (i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2022	01/01/2022
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP HCM	VND	7,5 - 8,5%/năm	Hàng hóa, tiền gửi có kỳ hạn	19.952.579.081	24.868.743.540
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Trị	VND	8,0 - 8,5%/năm	Hàng hoá, bất động sản, động sản, quyền tài sản	134.065.750.831	72.390.151.600
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Trị	VND	5,0 - 9,0%/năm	Hàng hoá	30.000.000.000	18.870.564.031
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Quảng Trị	VND	5,5 - 8,5%/năm	Tài sản hình thành trong tương lai	20.000.000.000	18.121.350.649
CLB Nghĩa tình Quảng Trị	VND	10%/năm	Không TS đảm bảo	2.654.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ninh Bình	VND	5,3 - 8,5%/năm	Công trình gắn liền với đất thuộc Dự án Bình Điền - Ninh Bình, hàng hóa luân chuyển	520.542.656.670	309.670.102.896
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	VND	5,3 - 7,0%/năm	Hàng hóa luân chuyển, các khoản phải thu	183.194.758.685	119.997.458.501
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Ninh Bình	VND	Theo từng GNN	Không có TS đảm bảo	49.125.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Ninh Bình	VND	5,8 - 8,6%/năm	Hàng tồn kho luân chuyển	37.579.293.350	29.999.973.350
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	VND	5,5%/năm	Nguyên vật liệu, Hàng hóa tồn kho luân chuyển	4.000.000.000	-
<b>- Công ty Cổ phần Ác quy Tia sáng</b>				<b>8.836.004.696</b>	<b>8.097.517.941</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	VND	Thả nổi	Thế chấp	4.815.103.509	2.300.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	USD	Thả nổi	Thế chấp	3.283.429.287	2.739.983.711
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lê Chân	VND	Thả nổi	Thế chấp	-	586.612.530
Vay cá nhân	VND	4,32-7,2%/năm	Không có	737.471.900	2.470.921.700



## (i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2022	01/01/2022
				VND	VND
<b>- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ</b>				<b>288.417.925.347</b>	<b>297.346.873.786</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Bằng Sông Cửu Long	VND	Từng lần nhận nợ	Thế chấp	200.001.835.883	199.994.753.279
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô	VND	Từng lần nhận nợ	Thế chấp	88.416.089.464	74.816.370.507
Ngân hàng Chính sách xã hội	VND			-	2.535.750.000
Vay cá nhân	VND			-	20.000.000.000
<b>- Công ty Cổ phần Thuốc Sốt trùng Việt Nam</b>				<b>38.327.907.488</b>	<b>26.555.115.836</b>
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	38.327.907.488	26.555.115.836
<b>Tổng</b>				<b><u>8.747.761.293.575</u></b>	<b><u>8.380.084.254.485</u></b>

## (ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2022	01/01/2022
					VND	VND
<b>- Công ty mẹ - Tập đoàn Hoá chất Việt Nam</b>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III	USD	4,00%	2023	Tài sản từ vốn vay	592.124.976.315	1.147.999.977.040
Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình <sup>(1)</sup>	USD/VND	7,8%/6,9%	2023	Tài sản từ vốn vay	973.000.000.000	2.564.608.747.113
					<b><u>1.565.124.976.315</u></b>	<b><u>3.712.608.724.153</u></b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					<b><u>(1.565.124.976.315)</u></b>	<b><u>(2.813.812.915.800)</u></b>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<b><u>-</u></b>	<b><u>898.795.808.353</u></b>

(1) Trong đó, khoản vay đang bị quá hạn gốc với số tiền 822.114 triệu đồng, số tiền lãi quá hạn là 1.265.455 triệu đồng.



(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc</b>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang và các ngân hàng đồng tài trợ	USD	4,5%	2031	Tài sản hình thành từ vốn vay	1.484.931.654.158	2.145.535.326.826
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang	USD	4,5%	2031	Tài sản từ vốn vay	-	450.996.701.618
Ngân hàng phát triển Việt Nam- CN Ngân hàng phát triển Bắc Giang <sup>(2)</sup>	VND	10,78%	2023	Tài sản hình thành từ vốn vay	1.370.587.000.000	3.041.887.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang	USD	7,0%	26/09/2024	Tài sản hình thành từ vốn vay	-	13.047.599.775
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang	USD	6,5%	26/09/2024	Tài sản hình thành từ vốn vay	-	13.518.193.080
Vay cá nhân	VND				12.490.000	12.490.000
					<b>2.855.531.144.158</b>	<b>5.664.997.311.299</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(1.370.587.000.000)	(2.425.918.862.050)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<b>1.484.944.144.158</b>	<b>3.239.078.449.249</b>
(2) Trong đó, khoản vay đang bị quá hạn gốc với số tiền 751.213 triệu đồng, số tiền lãi quá hạn, lãi phạt là 3.911.446 triệu đồng.						
<b>- Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn</b>						
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	Theo từng giấy nhận nợ	2022 - 2025	Bất động sản và TSCĐ hữu hình	2.420.032.715	7.884.822.191
					<b>2.420.032.715</b>	<b>7.884.822.191</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(1.872.419.912)	(4.023.255.478)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<b>547.612.803</b>	<b>3.861.566.713</b>
<b>- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam</b>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2022	Tài sản hình thành trong tương lai	-	16.250.000.000
					-	<b>16.250.000.000</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					-	(16.250.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					-	-

**(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn: (tiếp theo)**

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>- Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem</b>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội <sup>(3)</sup>	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2024	Tài sản từ vốn vay	916.563.476.977	1.041.563.476.977
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai <sup>(4)</sup>	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2022	Tài sản từ vốn vay	1.560.246.991.748	1.675.246.991.748
					<b>2.476.810.468.725</b>	<b>2.716.810.468.725</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(2.312.164.578.575)	(2.427.164.578.575)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<b>164.645.890.150</b>	<b>289.645.890.150</b>
(3) Trong đó số nợ gốc quá hạn là: 572.823 triệu đồng; Số tiền lãi quá hạn, lãi phạt là: 734.768 triệu đồng.						
(4) Trong đó số nợ gốc quá hạn là 1.560.246 triệu đồng, số tiền lãi quá hạn, lãi phạt là 1.958.331 triệu đồng.						
<b>- Công ty Cổ phần Bột giặt LIX</b>						
Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	VND	7%	2021	Khoản đầu tư vào công ty liên kết	55.000.000.000	55.000.000.000
					<b>55.000.000.000</b>	<b>55.000.000.000</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(55.000.000.000)	(55.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					-	-
<b>- Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam</b>						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	10,1%-10,2%	2024	Quyền SD đất và TS gắn liền trên đất tại thửa đất số 21	36.305.000.000	59.005.000.000
					<b>36.305.000.000</b>	<b>59.005.000.000</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(20.800.000.000)	(22.700.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<b>15.505.000.000</b>	<b>36.305.000.000</b>

## (ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì</b>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	VND	9,2% - 10,2%	2024	Tài sản	15.365.053.290	33.399.453.290
Đối tượng khác	VND	2% - 7,5%	2022 - 2024	Tín chấp	9.767.614.800	21.480.425.600
					<b>25.132.668.090</b>	<b>54.879.878.890</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(24.323.223.850)	(32.652.357.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<b>809.444.240</b>	<b>22.227.521.890</b>
<b>- Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng</b>						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	VND	6,2%/ năm đầu tiên và điều chỉnh theo quý	2022- 2029	Tài sản hình thành từ vốn vay	18.000.000	-
					<b>18.000.000</b>	-
					-	-
					<b>18.000.000</b>	-
<b>- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam</b>						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	8,2%/năm	2022	QSD đất	-	15.500.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	2,8%/năm	2022	QSD đất	-	16.044.000.000
Vay cá nhân	VND				48.226.797.848	57.616.797.848
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	9,4%/năm	01/09/2026	QSD đất	6.536.039.898	8.278.983.874
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	9,7%/năm	04/10/2024	QSD đất	16.014.995.444	22.389.505.584
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	8,1%/năm	25/08/2026	QSD đất	42.022.302.890	50.455.973.400
					<b>112.800.136.080</b>	<b>170.285.260.706</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<b>112.800.136.080</b>	<b>170.285.260.706</b>

## (ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>- Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền</b>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	VND	9,0%/năm	96 tháng từ lần giải ngân đầu tiên	Quyền sử dụng đất	11.433.500.000	17.560.300.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	9,5 - 12,0%/năm	72 tháng từ lần giải ngân đầu tiên	Toàn bộ tài sản thuộc dự án xây dựng nhà máy NPK Ninh Bình	12.789.691.069	37.687.944.049
					<b>24.223.191.069</b>	<b>55.248.244.049</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(4.289.058.428)	(5.585.674.999)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<b>19.934.132.641</b>	<b>49.662.569.050</b>
<b>- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ</b>						
Vay cá nhân	VND	11,06%/năm	2025	Tín chấp	20.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô	VND	Lãi cơ sở cộng (+) biên độ 3,5%/năm	2021	Thế chấp hàng hóa và tài sản	4.691.724.450	6.491.724.450
					<b>24.691.724.450</b>	<b>6.491.724.450</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<b>22.891.724.450</b>	<b>4.691.724.450</b>
<b>- Công ty Cổ phần Thuốc Sắt trùng Việt Nam</b>						
Vay cá nhân	VND				27.392.000	27.392.000
					<b>27.392.000</b>	<b>27.392.000</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<b>27.392.000</b>	<b>27.392.000</b>
<b>Tổng</b>					<b>7.178.084.733.602</b>	<b>12.519.488.826.463</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(5.355.961.257.080)	(7.804.907.643.902)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<b>1.822.123.476.522</b>	<b>4.714.581.182.561</b>

## (iii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính dài hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Tài sản thuê	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Xe đầu kéo Hyundai HD1000; trung tâm Oxy, Nito, Argon lỏng; bồn chứa Oxy lỏng; bồn Microbulk; xe bồn chở lỏng	14.194.437.692	9.356.429.058
				<b>14.194.437.692</b>	<b>9.356.429.058</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(5.021.310.707)	(3.288.116.448)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<b>9.173.126.985</b>	<b>6.068.312.610</b>
- Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	VND	Thả nổi	Ô tô con Toyota	530.895.632	964.998.128
				<b>530.895.632</b>	<b>964.998.128</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(434.102.496)	(394.638.636)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<b>96.793.136</b>	<b>570.359.492</b>
- Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Vietcombank	VND	7,7% -9,8%	Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải	39.510.499.888	37.918.396.396
				<b>39.510.499.888</b>	<b>37.918.396.396</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(10.941.671.868)	(8.069.814.700)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<b>28.568.828.020</b>	<b>29.848.581.696</b>
- Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Ô tô Toyota Camry	155.775.000	325.755.000
				<b>155.775.000</b>	<b>325.755.000</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(155.775.000)	(169.980.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				-	<b>155.775.000</b>

## (iii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính dài hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Tài sản thuê	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam</b>					
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	7,5% - 7,8%/năm	Máy móc thiết bị	7.038.364.203	22.180.795.988
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	VND	6,6 - 8,07%	Máy móc thiết bị	1.288.600.574	7.227.690.154
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	12,00%	Máy móc thiết bị	15.352.727.277	21.110.000.004
				<b>23.679.692.054</b>	<b>50.518.486.146</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<b>23.679.692.054</b>	<b>50.518.486.146</b>
<b>- Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng</b>					
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	VND	7,5%/năm	Xe ô tô Peugeot Traveller Luxury	203.073.757	812.295.121
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Thả nổi	Ô tô 5 chỗ BMW	1.396.675.000	2.125.375.000
				<b>1.599.748.757</b>	<b>2.937.670.121</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(931.773.757)	(1.337.921.364)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<b>667.975.000</b>	<b>1.599.748.757</b>
<b>- Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền</b>					
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN TP.HCM	VND	7,50%	Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải	1.262.625.000	1.803.750.000
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN TP.HCM	VND	7,50%	Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải	1.948.248.733	945.062.563
				<b>3.210.873.733</b>	<b>2.748.812.563</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(1.444.739.747)	(1.444.739.747)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<b>1.766.133.986</b>	<b>1.304.072.816</b>

## (iii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính dài hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Tài sản thuê	31/12/2022	01/01/2022
				VND	VND
- Công ty Cổ phần Ác quy Tia sáng					
Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV Sumi Trust - CN Hà Nội	VND	7,50%	Máy móc thiết bị	1.478.148.518	2.480.359.270
				<b>1.478.148.518</b>	<b>2.480.359.270</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(771.207.948)	(771.207.948)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<b>706.940.570</b>	<b>1.709.151.322</b>
<b>Tổng</b>				<b>84.360.071.274</b>	<b>107.250.906.682</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(19.700.581.523)	(15.476.418.843)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<b>64.659.489.751</b>	<b>91.774.487.839</b>

## 18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Tại Công ty mẹ - Tập đoàn	459.187.771.790	459.187.771.790	458.413.547.385	458.413.547.385
- Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu <sup>(1)</sup>	456.162.007.887	456.162.007.887	456.162.007.887	456.162.007.887
- Phải trả các đối tượng khác	3.025.763.903	3.025.763.903	2.251.539.498	2.251.539.498
Tại Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	203.236.075.634	203.236.075.634	275.812.023.209	275.812.023.209
- Công ty Cổ phần Đầu tư Vạn Thắng	1.528.087.000	1.528.087.000	29.914.984.346	29.914.984.346
- Công ty Cổ phần Victory	4.231.657.935	4.231.657.935	77.286.116.359	77.286.116.359
- Phải trả các đối tượng khác	197.476.330.699	197.476.330.699	168.610.922.504	168.610.922.504
Tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	391.547.373.187	391.547.373.187	327.560.861.721	327.560.861.721
- Công ty Hữu hạn Cổ phần Khoa học Kỹ thuật Ngũ Hoàn <sup>(2)</sup>	219.529.524.758	219.529.524.758	212.749.188.713	212.749.188.713
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	49.138.911.721	49.138.911.721	68.420.359.765	68.420.359.765
- Phải trả các đối tượng khác	122.878.936.708	122.878.936.708	46.391.313.243	46.391.313.243
Tại Công ty TNHH MTV Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào <sup>(3)</sup>	116.310.336.197	116.310.336.197	127.918.880.765	127.918.880.765
- Công ty TNHH Đại chúng TTCL	41.132.382.680	41.132.382.680	54.390.316.289	54.390.316.289
- Công ty TNHH TTCL Việt Nam	59.434.939.798	59.434.939.798	57.798.440.909	57.798.440.909
- Các đối tượng khác	15.743.013.719	15.743.013.719	15.730.123.567	15.730.123.567
Tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	87.713.174.869	87.713.174.869	40.862.699.079	40.862.699.079
Tại Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	31.484.799.158	31.484.799.158	19.043.655.170	19.043.655.170
Tại Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	10.125.600.441	10.125.600.441	19.071.695.225	19.071.695.225
Tại Công ty Cổ phần DAP Vinachem	50.440.427.872	50.440.427.872	256.079.150.617	256.079.150.617
- Công ty TNHH TMDV XNK Tường Xuyên	-	-	60.091.587.134	60.091.587.134
- CTCP Dịch vụ đường sắt Hà Nội DAP	11.600.943.053	11.600.943.053	21.613.569.446	21.613.569.446
- Teknogas (M) SDN BHD	-	-	55.691.660.970	55.691.660.970
- Các đối tượng khác	38.839.484.819	38.839.484.819	118.682.333.067	118.682.333.067
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	23.099.553.136	23.099.553.136	96.834.706.633	96.834.706.633
Tại Công ty Cổ phần DAP số 2 Vinachem	171.215.904.057	171.215.904.057	157.785.321.946	157.785.321.946
- Công ty TNHH Công chúng Cổ phần Toyo-Thái	-	-	47.707.950.433	47.707.950.433
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	67.777.818.422	67.777.818.422	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	103.438.085.635	103.438.085.635	110.077.371.513	110.077.371.513
Tại Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	40.616.002.367	40.616.002.367	65.029.294.754	65.029.294.754
Tại Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	26.616.687.932	26.616.687.932	32.703.427.953	32.703.427.953
Tại Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	249.643.022.777	249.643.022.777	250.617.451.827	250.617.451.827
- Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân Yên Bái	40.441.101.304	40.441.101.304	31.378.783.396	31.378.783.396
- Phải trả các đối tượng khác	209.201.921.473	209.201.921.473	219.238.668.431	219.238.668.431



**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp theo)**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tại Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	202.407.609.809	202.407.609.809	206.742.849.273	206.742.849.273
- Công ty TNHH UIC Việt Nam	31.522.892.500	31.522.892.500	21.491.654.800	21.491.654.800
- Công ty TNHH Hóa chất Công nghiệp	26.737.285.080	26.737.285.080	6.687.212.730	6.687.212.730
- Chervon Philips Chemical Asia Pte.Ltd	20.949.310.800	20.949.310.800	8.885.836.781	8.885.836.781
- Phải trả các đối tượng khác	123.198.121.429	123.198.121.429	169.678.144.962	169.678.144.962
Tại Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam	84.475.189.810	84.475.189.810	152.042.062.975	152.042.062.975
Tại Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	24.620.142.575	24.620.142.575	6.554.297.517	6.554.297.517
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	79.343.000.193	79.343.000.193	70.786.014.652	70.786.014.652
Tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	333.777.930.444	333.777.930.444	281.431.222.743	281.431.222.743
- Công ty Cổ phần Dệt Vải CN Hà Nội	54.453.844.229	54.453.844.229	30.211.128.867	30.211.128.867
- Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	63.912.574.084	63.912.574.084	45.256.945.411	45.256.945.411
- Phải trả các đối tượng khác	215.411.512.131	215.411.512.131	205.963.148.465	205.963.148.465
Tại Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	471.448.554.730	471.448.554.730	406.180.687.837	406.180.687.837
- Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	140.030.011.535	140.030.011.535	92.239.458.251	92.239.458.251
- Công ty TNHH Cao Su Pr	30.412.065.600	30.412.065.600	24.031.728.000	24.031.728.000
- Phải trả các đối tượng khác	301.006.477.595	301.006.477.595	289.909.501.586	289.909.501.586
Tại Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	508.512.670.666	508.512.670.666	629.758.442.455	629.758.442.455
- Công ty TNHH TM DV Thái Sơn	-	-	59.142.754.200	59.142.754.200
- Công ty TNHH TM Thủy Ngân	91.905.407.000	91.905.407.000	41.907.252.500	41.907.252.500
- Công ty TNHH Nguyễn Phan	84.250.992.000	84.250.992.000	131.192.715.120	131.192.715.120
- Công ty Cổ phần Dầu tư và Xuất nhập khẩu Long Hưng	55.482.534.000	55.482.534.000	32.749.227.000	32.749.227.000
- Phải trả các đối tượng khác	276.873.737.666	276.873.737.666	364.766.493.635	364.766.493.635
Tại Công ty Cổ phần Ấc quy Tia sáng	5.134.278.715	5.134.278.715	5.514.427.498	5.514.427.498
Tại Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	1.118.701.731	1.118.701.731	697.552.740	697.552.740
Tại Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	93.384.433.588	93.384.433.588	51.375.018.893	51.375.018.893
Tại Công ty Cổ phần Thuốc Sắt trùng Việt Nam	75.954.988.112	75.954.988.112	54.138.982.417	54.138.982.417
	<b>3.741.414.229.790</b>	<b>3.741.414.229.790</b>	<b>3.992.954.275.284</b>	<b>3.992.954.275.284</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Tại Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn	998.311.313	998.311.313	998.311.313	998.311.313
	<b>998.311.313</b>	<b>998.311.313</b>	<b>998.311.313</b>	<b>998.311.313</b>
<b>c) Trong đó các bên liên quan</b>	<b>68.871.524.997</b>	<b>68.871.524.997</b>	<b>72.125.752.856</b>	<b>72.125.752.856</b>

(1) Khoản phải trả nhà thầu thi công Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm.

(2) Đây là khoản công nợ phải trả nhà thầu liên quan đến dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (Xem chi tiết Thuyết minh 12).

(3) Khoản phải trả nhà thầu thi công Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào.

## 19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tại Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	1.229.993.161	842.476.366
- Tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	1.895.973.544	103.446.105.913
+ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Anh	-	70.662.469.280
+ Công ty Cổ phần Môi trường xanh Minh Phúc	-	-
+ Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.895.973.544	32.783.636.633
- Tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	30.939.301.674	49.365.501.125
- Tại Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	9.660.335.215	5.662.928.550
- Tại Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	981.625.925	3.043.740.929
- Tại Công ty Cổ phần DAP Vinachem	13.993.105.378	9.454.577.220
- Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	2.466.760.311	2.757.845.557
- Tại Công ty Cổ phần DAP số 2 Vinachem	22.459.250.200	1.578.411.215
- Tại Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	10.056.347.986	16.578.898.444
- Tại Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	13.436.704.836	77.815.793.054
- Tại Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	3.173.458.513	868.978.882
- Tại Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	11.794.042.285	25.131.645.488
- Tại Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam	42.583.110.537	61.194.955.414
- Tại Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình	969.531.919	21.015.247.557
- Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	2.740.128.282	3.072.534.179
- Tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	57.170.560.357	99.736.616.195
+ TIRECO, INC	-	70.104.897.157
+ CTCP Hưng Hải Thịnh	44.858.843.103	-
+ Các khoản người mua trả tiền trước khác	12.311.717.254	29.631.719.038
- Tại Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	114.867.829.306	142.185.639.068
+ Magnum Companhia De Pneus S/A	12.339.029.257	4.720.253.698
+ Alghanima Import & Export Office	14.003.247.894	13.053.057.891
+ Megalith Industrial Group Co Ltd	9.935.247.634	4.183.645.555
+ Các khoản người mua trả tiền trước khác	78.590.304.521	120.228.681.924
- Tại Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	13.640.857.647	85.251.014.258
- Tại Công ty Cổ phần Ấc quy Tia sáng	2.347.950.000	417.083.822
- Tại Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	12.594.637	13.332.732
- Tại Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	7.815.693.486	12.107.293.153
- Tại Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	1.389.693.883	4.614.405.250
	<b>365.624.849.082</b>	<b>726.155.024.371</b>
<b>Trong đó các bên liên quan</b>	<b>4.396.546.528</b>	<b>32.616.594.864</b>

## 20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ (Trình bày lại)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	559.377.204	33.810.028.205	982.919.420.211	1.007.377.505.212	10.978.091.977	19.759.912.924
- Thuế xuất, nhập khẩu	1.440.242.973	22.864.374.550	137.953.601.251	161.431.030.148	2.053.297.320	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.473.782.642	138.829.564.712	654.629.130.797	633.150.608.520	34.729.512.289	171.711.580.256
- Thuế thu nhập cá nhân	4.484.180.210	8.071.463.445	73.995.816.676	78.216.040.102	11.422.586.215	10.789.519.394
- Thuế tài nguyên	-	3.601.197.945	176.264.039.524	168.504.712.571	47.923.740	11.408.448.638
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17.450.649.302	8.476.351.052	138.005.212.490	135.998.093.283	7.396.803.844	919.272.849
- Các loại thuế khác	101.132.181	5.894.317.727	13.437.080.502	15.210.018.931	100.132.181	4.120.379.298
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	252.757.612.696	117.545.994.024	171.878.679.156	141.793.302.361	222.399.236.050	117.272.994.173
	<b>300.266.977.208</b>	<b>339.093.291.660</b>	<b>2.349.082.980.607</b>	<b>2.341.681.311.128</b>	<b>289.127.583.616</b>	<b>335.982.107.532</b>

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	(Trình bày lại)	
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay (*)	2.899.667.469.009	2.399.216.609.889
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho	24.042.526.580	31.027.009.591
- Chi phí tiền điện phải trả	12.237.385.153	13.465.146.909
- Chi phí bảo lãnh	11.329.433.361	7.974.420.206
- Lãi chậm trả, chậm thanh toán theo phán quyết VIAC vụ tranh chấp 107/18	-	25.134.007.985
- Chi phí chiết khấu, khuyến mãi, hoa hồng, tiếp thị bán hàng	193.231.535.632	195.304.581.735
- Chi phí sửa chữa tài sản	11.737.557.175	2.687.203.271
- Chi phí nguyên vật liệu	21.955.308.097	2.445.527.336
- Chi phí phải trả khác	76.363.585.183	47.246.157.520
	<b>3.250.564.800.190</b>	<b>2.724.500.664.442</b>

(\*) Trong đó bao gồm lãi vay phải trả các ngân hàng tại Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem số dư đầu năm và cuối năm lần lượt là 2.253 tỷ đồng và 2.752 tỷ đồng.

**22. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1.118.042.259	1.528.171.208
- Kinh phí công đoàn	16.851.698.716	18.891.508.821
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	8.666.399.936	6.053.454.845
- Phải trả về cổ phần hóa	3.798.308.733	3.798.308.733
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	62.319.608.666	76.207.370.385
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	28.095.889.385	71.013.844.524
- Các khoản phải trả phải nộp khác	5.469.481.941.807	4.708.084.625.272
+ Chi phí lãi vay phải trả <sup>(1)</sup>	5.182.016.561.389	4.473.116.455.218
+ Chi phí dự án tái định cư <sup>(2)</sup>	1.911.956.217	1.911.956.217
+ Các khoản phải trả liên quan phần tự quyết toán dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc <sup>(3)</sup>	35.151.624.197	35.151.624.197
+ Vật tư đã nhập kho chưa thanh toán	-	28.616.902.573
+ Chuyển tiền dự án trên mặt bằng các khu đất - Công ty Ba Đình	35.923.116.000	35.923.116.000
+ L/C UPAS nội địa - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	31.306.860.000	-
+ L/C UPAS nội địa - Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hiệp Phú	22.524.164.647	-
+ Phải trả khác	160.647.659.357	133.364.571.067
	<b>5.590.331.889.502</b>	<b>4.885.577.283.788</b>

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	66.272.159.584	45.009.885.749
- Các khoản phải, trả phải nộp khác	69.470.823.000	69.570.823.000
+ Thu tiền sử dụng đất dự án tái định cư <sup>(2)</sup>	66.809.800.000	66.809.800.000
+ Phải trả UBND Thành phố Hải Phòng về tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng	2.241.023.000	2.241.023.000
+ Phải trả dài hạn khác	420.000.000	520.000.000
	<b>135.742.982.584</b>	<b>114.580.708.749</b>

(1) Trong đó bao gồm Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang tại Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hoá chất Hà Bắc số dư đầu năm và cuối năm lần lượt là 3.358.761 triệu đồng và 3.911.446 triệu đồng; Tiền lãi và phạt quá hạn đối với khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam tại Công ty mẹ - Tập đoàn liên quan đến Dự án đầu tư nhà máy sản xuất phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm đầu năm và cuối năm lần lượt là 1.090.190 triệu đồng và 1.265.456 triệu đồng.

(2) Thu tiền để thực hiện công trình cho công trình tái định cư cho Dự án cải tạo, mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc: Nguồn thu trên để thực hiện chi trả chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, giá trị theo dõi trên chỉ tiêu xây dựng cơ bản dở dang khoảng 70,9 tỷ đồng; phải thu khác khoảng 1,9 tỷ đồng. Các khoản chênh lệch thu/ chi sẽ quyết toán với nhà nước.

(3) Đây là giá trị phát sinh từ việc điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (Xem chi tiết tại Thuyết minh 12).

### 23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	(Trình bày lại)	
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	8.605.213.743	8.605.213.743
- Dự phòng chi phí đất đá tập kết trong lòng khai trường phải xúc đi	73.544.659.600	-
- Chi phí bảo hành sản phẩm	15.910.064.781	20.021.184.669
- Dự phòng phải trả tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	27.750.517.855	12.955.006.661
- Dự phòng phải trả khác	14.014.619.848	11.232.398.062
	<b>139.825.075.827</b>	<b>52.813.803.135</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và phí hoàn nguyên môi trường	64.705.195.282	37.068.306.374
	<b>64.705.195.282</b>	<b>37.068.306.374</b>

## 24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

## a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (Trình bày lại)	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	11.874.779.227.183	1.022.288.602.452	(90.397.880.569)	3.375.797.174.128	(5.494.097.046.245)	4.157.322.777.383	15.356.080.632.118
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	2.816.064.811.010	693.856.562.304	3.509.921.373.314
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	256.559.966.474	(256.559.966.474)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT	-	-	-	-	(97.864.599.215)	(54.442.620.189)	(152.307.219.404)
Phân phối lợi nhuận tại Công ty liên kết	-	-	-	-	(7.261.425.224)	-	(7.261.425.224)
Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại khoản mục có gốc ngoại tệ và chuyển đổi BCTC	-	-	64.349.733.572	-	-	-	64.349.733.572
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(14.296.850.302)	(6.719.565.611)	(21.016.415.913)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(214.878.407.696)	(214.878.407.696)
Tạm ứng cổ tức	-	-	-	-	-	(31.127.343.500)	(31.127.343.500)
Điều chỉnh khác	-	366.238.996	(69.390.656)	-	(708.751.103)	(485.614.257)	(897.517.020)
Số dư cuối kỳ trước	11.874.779.227.183	1.022.654.841.448	(26.117.537.653)	3.632.357.140.602	(3.054.723.827.553)	4.543.525.788.434	18.502.863.410.247

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>11.874.779.227.183</b>	<b>1.022.654.841.448</b>	<b>(26.117.537.653)</b>	<b>3.632.357.140.602</b>	<b>(3.054.723.827.553)</b>	<b>4.543.525.788.434</b>	<b>18.502.863.410.247</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	6.091.405.566.076	1.073.866.424.395	7.165.271.990.471
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(343.143.457.769)	(343.143.457.769)
Tạm ứng cổ tức	-	-	-	-	-	(15.469.000.000)	(15.469.000.000)
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	250.710.091.376	(250.710.091.376)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT	-	-	-	-	(125.731.912.844)	(75.147.671.525)	(200.879.584.369)
Phân phối lợi nhuận tại Công ty liên kết	-	-	-	-	(1.588.246.296)	650.140.525	(938.105.771)
Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại khoản mục có gốc ngoại tệ và chuyển đổi BCTC	-	-	213.225.151.599	-	-	-	213.225.151.599
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(22.637.721.492)	(9.199.638.009)	(31.837.359.501)
Phản lãi trong công ty liên kết	-	-	-	-	87.006.171.385	46.319.281.071	133.325.452.456
Giảm do thoái vốn	-	-	-	(5.917.768.254)	5.933.858.724	(34.087.099.756)	(39.948.817.751)
Điều chỉnh khác	-	1.733.310.770	69.390.656	-	(440.875.860)	(677.799.040)	684.026.526
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>11.874.779.227.183</b>	<b>1.024.388.152.218</b>	<b>187.177.004.602</b>	<b>3.877.149.463.724</b>	<b>2.728.512.920.764</b>	<b>5.186.636.968.326</b>	<b>25.383.153.706.138</b>

## b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	11.874.779.227.183	100,00%	11.874.779.227.183	100,00%
	<b>11.874.779.227.183</b>	<b>100,00%</b>	<b>11.874.779.227.183</b>	<b>100,00%</b>

## c) Các quỹ của Tập đoàn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	3.877.149.463.724	3.632.357.140.602
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	49.324.381.547	49.324.381.547
	<b>3.926.473.845.271</b>	<b>3.681.681.522.149</b>

## 25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	57.542.682.255.572	48.920.307.576.036
Doanh thu cung cấp dịch vụ	210.537.637.245	167.097.060.631
Doanh thu khác	203.870.169.397	176.610.582.221
	<b>57.957.090.062.214</b>	<b>49.264.015.218.888</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	<b>372.822.757.811</b>	<b>266.046.701.550</b>

## 26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	1.386.365.788.509	1.321.034.740.156
- Giảm giá hàng bán	54.438.449.011	25.335.951.297
- Hàng bán bị trả lại	22.826.105.605	26.708.924.006
	<b>1.463.630.343.125</b>	<b>1.373.079.615.459</b>

## 27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	(Trình bày lại)	
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	43.127.431.777.133	39.137.125.280.081
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	132.055.673.920	123.227.828.634
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	139.258.393.624	100.255.001.747
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	40.788.254.017	(1.590.789.266)
Giá vốn hoạt động khác	158.061.179.822	144.456.791.833
	<b>43.597.595.278.516</b>	<b>39.503.474.113.029</b>



**28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	(Trình bày lại)	
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	355.987.073.213	193.186.447.268
Lãi bán các khoản đầu tư	1.061.143.588.155	1.425.207.646.695
Cổ tức, lợi nhuận được chia	123.154.644.913	159.105.537.359
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	148.655.795.166	85.532.332.409
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	81.365.983.384	56.140.525.715
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	7.464.825.846	5.680.550.311
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.191.149.397	1.237.307
	<b>1.779.963.060.074</b>	<b>1.924.854.277.064</b>
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	<u>84.403.414.826</u>	<u>97.321.235.400</u>

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	(Trình bày lại)	
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.036.581.753.300	2.278.648.920.063
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	124.492.513.455	126.647.232.267
Chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính	918.451.904	1.177.154.112
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	209.386.231.183	26.439.922.951
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	146.912.705.605	9.082.588.178
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	18.283.731	(45.012.301.345)
Chi phí tài chính khác	1.765.554.438	4.218.027.638
	<b>2.520.075.493.616</b>	<b>2.401.201.543.864</b>

**30. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	(Trình bày lại)	
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.406.438.366	38.166.614.836
Chi phí nhân công	245.433.580.795	248.092.035.567
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.040.020.002	19.407.935.304
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.702.771.929.966	1.611.988.571.249
Chi phí khác bằng tiền	491.704.613.754	383.442.217.512
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	12.807.579.282	17.536.771.815
	<b>2.513.164.162.165</b>	<b>2.318.634.146.283</b>
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	<u>4.596.000.000</u>	<u>3.460.892.400</u>

**31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	(Trình bày lại)	
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66.785.142.280	56.494.493.687
Chi phí nhân công	853.609.883.054	779.623.980.238
Chi phí khấu hao tài sản cố định	55.316.970.579	67.529.968.311
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng	6.319.257.877	(3.807.769.333)
Thuế, phí, và lệ phí	62.376.570.191	73.489.586.602
Chi phí dịch vụ mua ngoài	295.830.787.112	230.363.245.524
Chi phí khác bằng tiền	496.084.795.570	365.971.517.843
	<b>1.836.323.406.663</b>	<b>1.569.665.022.872</b>

**32. THU NHẬP KHÁC**

	(Trình bày lại)	
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	18.263.375.425	3.939.133.372
Tiền phạt, bồi thường bảo hiểm	3.188.506.155	18.435.380.559
Hàng tồn kho thừa do kiểm kê	45.727.693.350	32.929.275.539
Thu nhập bán vật tư, phế liệu	10.480.267.892	16.091.350.302
Thu nhập từ cho thuê kho, hạ tầng, tài sản, sử dụng nước	5.267.840.191	9.222.760.611
Thu nhập từ thanh lý tài sản không cần dùng khi cổ phần hóa công ty con	73.454.003.182	-
Thu nhập khác	24.027.729.196	23.727.695.224
	<b>180.409.415.391</b>	<b>104.345.595.607</b>
Trong đó: Thu nhập khác từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	-	2.547.990.685

**33. CHI PHÍ KHÁC**

	(Trình bày lại)	
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.337.809.350	967.771.153
Chi phí từ nhượng bán vật tư, công cụ dụng cụ	1.431.330.470	675.241.950
Các khoản bị phạt, truy thu	29.129.119.355	12.295.053.291
Chi phí khấu hao trong thời gian ngừng sản xuất	154.305.978.017	114.232.544.356
Chi phí phòng chống, hỗ trợ trong dịch Covid	-	11.701.475.094
Kinh phí hỗ trợ đóng góp trong việc di chuyển dân cư tại KCN Tăng Loóng	9.106.921.703	-
Chi phí khác	9.890.002.363	19.214.296.729
	<b>206.201.161.258</b>	<b>159.086.382.573</b>

**34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

(Trình bày lại)

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	648.862.610.289	446.222.617.236
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>648.862.610.289</b>	<b>446.222.617.236</b>

**35. THÔNG TIN KHÁC****a) Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào**

Ngày 29/05/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 174/NQ-HĐTV, ngày 08/06/2018, Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã gửi Công văn số 995/HCVN-ĐTĐXD, yêu cầu Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào (Vilachemsalt) phát hành văn bản thông báo chấm dứt các hợp đồng tới các Nhà thầu thuộc Dự án Khai thác và chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào. Sau khi thông báo chấm dứt hợp đồng có hiệu lực, yêu cầu Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào tổ chức đàm phán với các nhà thầu để tiến hành quyết toán, thanh lý các hợp đồng thuộc Dự án theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật nước Lào.

Ngày 11/09/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 272/NQ-HĐTV về việc giao Vilachemsalt khẩn trương thực hiện thông báo chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư tới Nhà thầu EPC; Trả lại Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Nhà thầu và thực hiện các công việc liên quan theo các quy định của Hợp đồng EPC về việc chấm dứt hợp đồng có hiệu lực; Sau khi chấm dứt hợp đồng EPC có hiệu lực, giao Vilachemsalt tổ chức đàm phán với Nhà thầu EPC để tiến hành quyết toán, thanh lý hợp đồng EPC thuộc dự án theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật nước Lào.

Ngày 26/10/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 296/NQ-HĐTV về việc chấm dứt các Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam cho Dự án muối mỏ Kali tại Lào.

Hiện tại, Tập đoàn đang trình cấp có thẩm quyền phương án xử lý đối với dự án.

**b) Dự án Nhà máy sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 1.760 tấn urê/ngày (560.000 tấn urê/năm)**

Tại thời điểm 31/12/2022, Nợ ngắn hạn của Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình là 8.832,7 tỷ VND, Tài sản ngắn hạn là 2.496,4 tỷ VND, lỗ lũy kế đã vượt vốn chủ sở hữu 4.411,2 tỷ VND. Tuy nhiên, tình hình sản xuất kinh doanh năm 2022 của Công ty đã được cải thiện, trong năm Công ty có lợi nhuận 940,6 tỷ đồng và đã trả cho Tập đoàn số tiền 936,7 tỷ đồng nợ gốc, 70,5 tỷ đồng nợ lãi; trả nợ cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình 245,8 tỷ đồng và 422.727 USD nợ gốc, 5.928,47 USD và 56,3 tỷ đồng nợ lãi; trả nợ cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III số tiền 12.500.000 USD nợ gốc và 886.708,32 USD nợ lãi và phí cho vay lại. Công ty đã xây dựng Đề án tái cơ cấu doanh nghiệp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để ổn định, phát triển sản xuất kinh doanh và đảm bảo khả năng trả nợ. Hiện tại phương án tái cơ cấu doanh nghiệp của Công ty đã được cấp có thẩm quyền đồng ý thông qua chủ trương các biện pháp cơ cấu lại nợ vay đầu tư của Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 568/2017/BC.KTQT-AASC-KTDA ngày 19/10/2017 về Quyết toán dự án hoàn thành Dự án Xây dựng nhà máy sản xuất phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn urê/năm đã đưa ý kiến từ chối.

**c) Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc**

Khoản lỗ lũy kế kể từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015) số tiền 669.733.694.565 đồng được bàn giao sang Công ty Cổ phần theo nội dung tại bản Công bố thông tin bán cổ phần lần đầu Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc và Quyết định số 15/QĐ-HCVN ngày 16/01/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về phê duyệt quyết toán Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần.

Tại thời điểm 31/12/2022, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 4.857.598.490.645 đồng, lỗ lũy kế 2.974.183.682.269 đồng lớn hơn vốn góp của chủ sở hữu 252.183.682.269 đồng. Các nội dung này cho thấy các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể cân đối được dòng tiền để thanh toán các khoản nợ khi đến hạn và phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty.

#### **d) Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem**

##### **Xử lý các Kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, và Bộ Xây dựng, Bộ Công thương**

Công ty thực hiện Quyết định số 1204/QĐ-KTNN ngày 28/6/2016 của Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Xây dựng công trình nhà máy sản xuất phân bón Diamon Photphat (DAP) số 2. Theo đó, khoản mục Tài sản cố định (Nhà máy sản xuất phân bón DAP số 2) trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 đang được điều chỉnh theo kiến nghị nêu tại Kết luận của Kiểm toán Nhà nước. Kiểm toán kiến nghị giảm chi phí đầu tư Dự án tại thời điểm 31/12/2015 là 875.136.039.213 đồng. Toàn bộ số chi phí này Công ty đã thực hiện tạm tăng Tài sản cố định tại thời điểm 01/07/2015.

Đến thời điểm hiện tại, Công ty đã thực hiện xử lý một phần và tiếp tục xử lý các nội dung liên quan đến kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Bộ Xây dựng. Tổng cộng kiến nghị theo Kiểm toán Nhà nước là 829.568.344.196 đồng, kiến nghị thanh tra Bộ Xây dựng là 45.567.695.018 đồng.

Công ty thực hiện Kết luận số 5614/KL-BCT của Bộ Công thương ngày 17/07/2018 về việc Thanh tra công tác quản lý đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy sản xuất phân bón DAP số 2 và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem. Theo đó, Thanh tra yêu cầu loại khỏi chi phí quản lý dự án số tiền 13.054 triệu đồng; yêu cầu rà soát việc thực hiện chính sách khuyến mại, giảm trừ giá bán và thưởng sản lượng chưa đúng quy chế bán hàng của Công ty đồng thời yêu cầu xử lý tài chính, xuất toán với số tiền chi chưa đúng quy định, tổng số tiền là 14.721,213 triệu đồng. Công ty đã có kiến nghị đối với các nội dung này tại Báo cáo số 2040/BC-DAP2 ngày 30/11/2020 về việc Thực hiện kiến nghị của Thanh tra Bộ Công thương về công tác quản lý đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy sản xuất phân bón DAP số 2 và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem. Cụ thể như sau:

- Đối với chi phí quản lý dự án bị xuất toán: Dự án xây dựng nhà máy sản xuất DAP số 2 – Vinachem là dự án có quy mô lớn, do đó việc xây dựng chi phí quản lý dự án theo định mức quy định tại Quyết định 957/QĐ-BXD là không thể đủ để phục vụ cho công tác quản lý dự án. Chi phí quản lý dự án mà Công ty quyết toán là hoàn toàn xuất phát từ nhu cầu thực tế tại đơn vị, có nội dung cụ thể, rõ ràng, được theo dõi chi tiết, đầy đủ, có đầy đủ hoá đơn, chứng từ, hồ sơ theo quy định, khoản chi có nội dung chỉ nhằm phục vụ cho hoạt động quản lý dự án. Trong báo cáo quyết toán dự án hoàn thành thì tổng giá trị quyết toán mà Công ty đang đề nghị quyết toán A là đang thấp hơn Tổng mức đầu tư đã được phê duyệt. Từ những nội dung trên, Công ty xin kiến nghị Thanh tra Bộ Công thương đồng ý Công ty sử dụng nguồn lợi nhuận sau thuế để phục vụ chi trả cho phần vượt định mức chi phí quản lý dự án nêu trên với số tiền là 13.054 triệu đồng.
- Đối với các khoản chi khuyến mại, giảm trừ giá bán và thưởng sản lượng bị xuất toán, Công ty đã cung cấp các văn bản bổ sung cho Thanh tra Bộ Công thương nhằm khẳng định các khoản chi này với số tiền 14.721,213 triệu đồng là phù hợp và Công ty không bị thiệt hại lợi ích.

Tuy nhiên, tại thời điểm 31/12/2022, Công ty vẫn chưa nhận được ý kiến phản hồi của Thanh tra Bộ Công Thương.

#### **Các khoản vay quá hạn thanh toán**

Một số khoản vay Ngân hàng của Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem đã quá hạn thanh toán. Trong đó: Số dư nợ gốc quá hạn là 2.133.070 triệu đồng và lãi quá hạn, lãi phạt chậm nộp tương ứng là 2.752.306 triệu đồng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là các Hợp đồng bảo đảm, tài sản hình thành từ vốn vay, trong đó có "Dự án Nhà máy sản xuất phân bón Diamonphotphats (DAP) công suất 330.000 tấn/năm" đã hoàn thành đưa vào sử dụng. Hiện nay, chủ đầu tư đang thực hiện công tác thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

**Kinh phí di chuyển khu dân cư tại Khu công nghiệp Tăng Loỏng**

Công ty đang theo dõi trên TK 213 – Tài sản cố định vô hình giá trị quyền sử dụng đất là đất thuê sử dụng xây dựng nhà máy sản xuất phân bón Diamon Photphat DAP số 2 với tổng diện tích 72,4 ha đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong đó diện tích sử dụng 453.821 m<sup>2</sup> được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 021666 do UBND Tỉnh Lào Cai cấp ngày 25/04/2011.

Ngày 18/07/2018, UBND Tỉnh Lào Cai có Quyết định 2260/QĐ-UBND về việc thu hồi một phần diện tích đất tương ứng là 50.000 m<sup>2</sup>, sau đó điều chỉnh thành 49.316,5 m<sup>2</sup> theo Quyết định số 374/QĐ-UBND ngày 14/02/2019.

Công ty đã thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng cho phần diện tích đất bị thu hồi trên với tổng chi phí giải phóng mặt bằng thực hiện và được phê duyệt là 28.298.082.969 VND.

Ngày 03/12/2019, UBND Tỉnh Lào Cai đã có Quyết định số 4074/QĐ-UBND về việc phê duyệt Phương án phân bổ kinh phí di chuyển khu dân cư tại Khu công nghiệp Tăng Loỏng. Theo đó, Công ty phải thực hiện đóng góp kinh phí với tổng số tiền là 47.023.390.703 VND trước ngày 30/05/2020.

Ngày 22/06/2020, Công ty đã có công văn số 915/CV-DAP2 gửi UBND tỉnh Lào Cai về việc đề nghị hoàn trả kinh phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng diện tích 49.316,5 m<sup>2</sup> bị thu hồi.

Ngày 08/06/2022, Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Lào Cai đã có công văn số 541/BQL-TNMT thông báo thời gian thực hiện đóng góp khoản kinh phí nêu trên là trước ngày 30/06/2022.

Công ty đã có công văn số 2262/CV-DAP2 ngày 09/12/2021 và công văn số 1034/DAP2-TCKT ngày 10/06/2022 gửi Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Lào Cai về việc xin bù trừ khoản tiền đóng góp với chi phí giải phóng mặt bằng của phần đất bị thu hồi đã nêu trên. Theo đó, số tiền Công ty đề nghị đóng góp sau khi bù trừ là 18.725.307.734 VND.

Tuy nhiên, tại thời điểm 31/12/2022, Công ty vẫn chưa nhận được ý kiến phản hồi của UBND tỉnh Lào Cai và Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Lào Cai, cũng như Công ty chưa thực hiện thanh toán và phản ánh nghĩa vụ phải nộp nghĩa vụ nêu trên với UBND Tỉnh Lào Cai.

**e) Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ**

Tại thời điểm 31/12/2022, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ là 9.164.778.209 đồng, lỗ lũy kế là âm 85.243.415.628 đồng, tương ứng âm 58% vốn chủ sở hữu. Điều này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ. Tuy nhiên, theo các Biên bản họp Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ về việc xem xét chủ trương thanh lý tài sản để thu dòng tiền ổn định giúp Công ty vẫn hoạt động liên tục trong năm tới và thanh toán các khoản nợ theo tình hình tài chính thực tế của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

**36. TÀI SẢN VÀ NỢ TIỀM TÀNG****a) Tại Công ty mẹ - Tập đoàn Hoá chất Việt Nam****Tranh chấp số 25/19 (Nhóm Công ty TNHH TTCL Việt Nam)**

Sau khi có thông báo dừng thực hiện hợp đồng, giữa Nhà thầu EPC và Chủ đầu tư đã phát sinh các tranh chấp liên quan đến Hợp đồng EPC. Các thành viên nhà thầu EPC đã đưa giải quyết tranh chấp ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC), cụ thể như sau:

- Ngày 15 tháng 02 năm 2019, Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (VIAC-HCM) có Văn bản số 210/VIAC-HCM thông báo vụ án tranh chấp số 25/19 HCM bởi các nguyên đơn gồm: Công ty TNHH Đại chúng TTCL (TTCL) và Công ty TNHH TTCL Việt Nam (TVC) (là các Nhà thầu thuộc nhóm 1 - liên danh nhà thầu EPC); Ngày 18 tháng 5 năm 2020, VIAC-HCM có Văn bản số 728/VIAC-HCM gửi kèm theo các tài liệu của nguyên đơn của Vụ tranh chấp số 25/19 HCM.
- Từ ngày 02 đến ngày 06 tháng 3 năm 2021, VIAC-HCM đã tổ chức Phiên họp giải quyết Vụ tranh chấp 25/19 HCM tại VIAC-HCM. Theo kết luận phiên họp của Hội đồng Trọng tài thì phiên họp tiếp theo để giải quyết Vụ tranh chấp được Hội đồng trọng tài dự kiến tổ chức vào đầu Quý 3 năm 2021. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 và các vấn đề liên quan đến công tác giám định tuổi mục, nên trong năm 2021 và 2022 Hội đồng Trọng tài không tổ chức phiên họp giải quyết tranh chấp.

Đồng thời với việc đưa vụ tranh chấp hợp đồng EPC ra giải quyết tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam, TTCL và TVC cũng yêu cầu TAND TP Hồ Chí Minh, TAND TP Hải Phòng và TAND TP Cần Thơ áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Tập đoàn), cụ thể:

- + TAND TP Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 323/2019/QĐ-BPKCTT ngày 04 tháng 4 năm 2019 và Quyết định số 169/2021/QĐST-KDTM ngày 01 tháng 02 năm 2021 về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời với nội dung: Phong tỏa một phần trong tổng số cổ phần thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn tại các công ty: Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền (16.000.000 cổ phần); Công ty Cổ phần Bột giặt LIX (10.000.000 cổ phần); Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam (18.000.000 cổ phần);
- + TAND TP Hải Phòng ban hành Quyết định số 01/2021/QĐ-ADBPKCTT ngày 01 tháng 02 năm 2021, Cục Thi hành án dân sự (CTHADS) Thành phố Hải Phòng ban hành Quyết định số 311/QĐ-CTHADS ngày 01 tháng 02 năm 2021 quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với Tập đoàn, cụ thể: Phong tỏa một phần trong tổng số cổ phần thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn tại Công ty cổ phần DAP – Vinachem (500.000 cổ phần); Buộc Tập đoàn tạm thời thanh toán trước cho TTCL số tiền 15.804.848 USD. Tập đoàn đã tạm thời thanh toán đầy đủ theo các quyết định của Tòa án.
- + TAND TP Cần Thơ gửi Thông báo số 122/TB.TA ngày 17/05/2021 chấp thuận yêu cầu phong tỏa 1.000.000 cổ phần của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Cần Thơ.

#### **b) Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc**

Công ty đã, đang làm việc với nhà thầu EPC, gói 8 - Thiết kế, mua sắm vật tư thiết bị, xây lắp vận hành bàn giao nhà máy để quyết toán bổ sung Dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc nên có thể phát sinh các khoản công nợ phải thu, phải trả với Nhà thầu và các bên có liên quan khác trong tương lai.

#### **c) Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem**

Ngày 15/03/2022, Công ty đã gửi Đơn khởi kiện hai nhà thầu Công ty TNHH Đại chúng TTCL và Công ty TNHH TTCL Việt Nam lên VIAC để xử lý các vấn đề liên quan đến thay đổi thiết bị so với Hợp đồng, các khoản thuế phải nộp (thuế bổ sung, thuế nhập khẩu, thuế nhà thầu nước ngoài, thuế VAT chi phí sửa chữa, bảo hành), và các khoản nợ chậm, các khoản chi phí bảo hành tuabin - máy nén xường SA, chi phí thẩm định lại giá các thiết bị thay đổi so với hợp đồng. Tổng giá trị khởi kiện là 3.885.765 USD và 11.243.200.084 VNĐ.

Ngày 31/03/2022, VIAC đã tiếp nhận Đơn khởi kiện và các tài liệu kèm theo của Công ty và gửi thông báo nộp phí trọng tài cho vụ kiện.

Ngày 18/01/2023, Hội đồng trọng tài - Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam đã ban hành Phán quyết trọng tài. Theo đó, Công ty TNHH Đại chúng TTCL có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty số tiền là 2.575.550,92 USD và 14.677.316.975 VND, Công ty TNHH TTCL Việt Nam có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty số tiền là 22.291.341 VND trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Phán quyết Trọng tài có hiệu lực. Trường hợp chậm thanh toán, Công ty TNHH Đại chúng TTCL và Công ty TNHH TTCL Việt Nam phải tiếp tục chịu tiền lãi chậm trả với mức lãi suất là 10%/năm tương ứng với số tiền chậm trả và thời gian chậm trả.

#### **d) Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam**

Tại Công ty liên kết của Công ty là Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries (MVI), kể từ thời điểm 31/08/2021, nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn; Phần lớn các khoản phải trả của MVI đã quá hạn thanh toán và chưa có nguồn để hoàn trả; Nhà đầu tư Mosfly International SDN. BHD. (MISB) đã thu hồi lại thương hiệu Mosfly. Những nguyên nhân trên khiến cho Công ty MVI đã tạm dừng hoạt động. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam đã khởi kiện Nhà đầu tư Mosfly International SDN. BHD. (MISB) là đối tác cùng thành lập Công ty liên kết MVI, ra Tòa án Nhân dân tỉnh Bình Dương, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc MISB tuân thủ Điều lệ công ty MVI về chỉ định nhân sự giữ vị trí Tổng Giám đốc của MVI để tiếp tục hoạt động và buộc MISB bồi thường thiệt hại trong thời gian MVI không có Tổng Giám đốc nên không thể hoạt động dẫn đến MVI thua lỗ. Tòa án đang thụ lý vụ án đối với đơn khởi kiện MISB.

**37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ngày 03 tháng 01 năm 2023, Tập đoàn đã chuyển nhượng 3.440.252 cổ phần tại Công ty Cổ phần Ác quy Tia sáng với hình thức đấu giá thông qua Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Sau giao dịch này, Tập đoàn không còn sở hữu cổ phần tại Công ty Cổ phần Ác quy Tia sáng.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Tập đoàn là doanh nghiệp nhà nước do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Các bên liên quan được định nghĩa ở Thuyết minh số 2.25. Thông tin chi tiết về các bên liên quan là công ty con, công ty liên kết được trình bày ở Thuyết minh số 4.

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tập đoàn còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>372.822.757.811</b>	<b>266.046.701.550</b>
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	292.985.241.994	209.843.964.218
Công ty Cổ phần Bột giặt Net	52.610.231.000	32.626.163.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	1.083.363.998	951.426.423
Công ty Cổ phần Bao bì và Dịch vụ thương mại Supe Lâm Thao	3.221.503.152	3.964.398.508
Công ty TNHH Hoá chất Chất hoá dẻo Vina	3.948.049.931	1.664.443.419
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	18.974.367.736	16.996.305.982
<b>Mua hàng</b>	<b>216.206.271.659</b>	<b>190.593.048.993</b>
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	52.081.535.750	43.102.114.334
Công ty Cổ phần Cảng đạm Ninh Bình	70.670.338.003	61.328.494.201
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	6.145.869.897	596.645.000
Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	1.635.315.000	1.635.136.200
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	261.125.000	882.254.026
Công ty Cổ phần Bột giặt Net	14.526.600	12.181.637
Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	34.451.172.449	29.185.531.960
Công ty Cổ phần Bao bì và Dịch vụ thương mại Supe Lâm Thao	50.946.388.960	53.850.691.635
<b>Doanh thu tài chính</b>	<b>84.403.414.826</b>	<b>97.321.235.400</b>
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	461.516.000	-
Công ty Cổ phần Cảng đạm Ninh Bình	2.930.000.000	2.950.000.000
Công ty TNHH Inoue Việt Nam	-	27.709.200.000
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	6.062.469.000	10.104.115.000
Công ty Cổ phần Bột giặt Net	40.322.490.000	48.386.988.000
Công ty Cổ phần Trừ môi Khử trùng	370.069.826	100.016.200
Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	904.075.000	1.084.890.000
Công ty Cổ phần Bao bì và Dịch vụ thương mại Supe Lâm Thao	326.250.000	326.250.000
Công ty TNHH Hoá chất Chất hoá dẻo Vina	4.782.015.000	-
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	4.324.530.000	6.659.776.200
Công ty TNHH Xalivico	23.920.000.000	-
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>4.596.000.000</b>	<b>3.460.892.400</b>
Công ty Cổ phần Cảng đạm Ninh Bình	4.596.000.000	3.460.892.400

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>-</b>	<b>2.547.990.685</b>
Công ty TNHH Hoá chất Chất hoá dẻo Vina	-	2.547.990.685
Số dư tại ngày đầu kỳ và kết thúc kỳ kế toán:		
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>30.719.888.066</b>	<b>21.205.526.369</b>
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	19.180.030.333	11.271.649.600
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	204.570.500	204.570.500
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	1.402.809.937	1.402.809.937
Công ty Cổ phần Bột giặt Net	6.317.948.160	4.104.051.600
Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	110.337.140	-
Công ty Cổ phần Bao bì và Dịch vụ thương mại Supe Lâm Thao	-	659.172.178
Công ty TNHH Hoá chất Chất hoá dẻo Vina	671.902.584	1.191.889.222
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	2.213.620.912	1.752.714.832
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	618.668.500	618.668.500
<b>Phải trả người bán</b>	<b>68.871.524.997</b>	<b>72.125.752.856</b>
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	4.128.520.000	2.531.870.000
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	30.115.191.802	34.320.648.746
Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	-	118.833.000
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	136.181.130	396.263.830
Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	23.356.295.283	24.979.667.365
Công ty Cổ phần Bao bì và Dịch vụ thương mại Supe Lâm Thao	11.135.336.782	9.778.469.915
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>4.396.546.528</b>	<b>32.616.594.864</b>
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	4.339.834.860	32.616.594.864
Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	56.711.668	-



**39. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Công ty mẹ - Tập đoàn và các Công ty con đã thực hiện điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 theo văn bản của cơ quan quản lý nhà nước và các kết luận thanh tra thuế. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Số liệu trên Báo cáo tài chính		Số liệu điều	Chênh lệch
	Mã số	hợp nhất kỳ trước	chỉnh lại	
		VND	VND	VND
<b>a/ Bảng cân đối kế toán hợp nhất</b>				
- Phải thu ngắn hạn khác	136	1.307.001.803.509	1.308.030.919.723	1.029.116.214
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(388.539.275.784)	(388.247.307.666)	291.968.118
- Hàng tồn kho	141	11.743.232.043.837	11.742.778.300.926	(453.742.911)
- Chi phí trả trước ngắn hạn	151	114.361.356.738	114.202.795.022	(158.561.716)
- Thuế GTGT được khấu trừ	152	625.239.105.710	614.224.623.565	(11.014.482.145)
- Tài sản cố định hữu hình	221	21.159.634.721.500	21.161.449.233.175	1.814.511.675
+ Nguyên giá		46.187.650.557.093	46.187.507.342.093	(143.215.000)
+ Giá trị hao mòn lũy kế		(25.028.015.835.593)	(25.026.058.108.918)	1.957.726.675
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	2.267.996.104.357	2.256.331.037.085	(11.665.067.272)
- Chi phí trả trước dài hạn	261	1.892.749.894.133	1.903.015.495.784	10.265.601.651
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	336.530.629.664	339.093.291.660	2.562.661.996
- Phải trả người lao động	314	1.003.331.995.848	1.004.640.895.602	1.308.899.754
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2.724.326.664.442	2.724.500.664.442	174.000.000
- Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	43.967.197.433	52.813.803.135	8.846.605.702
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	(26.048.146.997)	(26.117.537.653)	(69.390.656)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(3.038.463.099.203)	(3.054.723.827.553)	(16.260.728.350)
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	4.549.978.493.266	4.543.525.788.434	(6.452.704.832)
<b>b/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</b>				
- Giá vốn hàng bán	11	39.503.407.250.022	39.503.474.113.029	66.863.007
- Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.924.758.448.690	1.924.854.277.064	95.828.374
- Chi phí tài chính	22	2.401.821.650.520	2.401.201.543.864	(620.106.656)
- Chi phí bán hàng	25	2.319.649.511.977	2.318.634.146.283	(1.015.365.694)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1.560.862.682.663	1.569.665.022.872	8.802.340.209
- Chi phí khác	32	159.118.917.787	159.086.382.573	(32.535.214)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	445.833.506.351	446.222.617.236	389.110.885
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	2.824.507.741.673	2.816.064.811.010	(8.442.930.663)
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	692.908.109.804	693.856.562.304	948.452.500

	Số liệu trên Báo cáo tài chính		Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
	Mã số	hợp nhất kỳ trước	VND	VND
<b>c/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</b>				
- Lợi nhuận trước thuế	01	3.956.556.358.418	3.949.450.991.140	(7.105.367.278)
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.829.305.154.936	2.828.786.723.029	(518.431.907)
- Các khoản dự phòng	03	(31.824.054.729)	(32.874.088.129)	(1.050.033.400)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.760.574.734.716)	(1.760.670.563.090)	(95.828.374)
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(1.744.112.664)	(2.466.564.061)	(722.451.397)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	112.788.439.082	111.788.344.080	(1.000.095.002)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.255.265.528.626)	(3.255.048.140.715)	217.387.911
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	481.147.224.158	491.261.348.558	10.114.124.400
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	61.022.593.737	61.183.288.784	160.695.047

Người lập biểu



Vi Hoàng Sơn

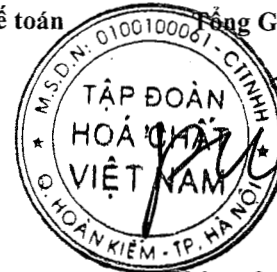
Phụ trách Ban Tài chính Kế toán



Lương Thị Anh Đào

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc



Phùng Quang Hiệp

